

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi và bảng giá ca máy trên địa bàn tỉnh An Giang theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng

GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG TỈNH AN GIANG

Căn cứ Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Căn cứ Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

Căn cứ Quyết định số 147/QĐ-UBND ngày 01/7/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Xây dựng tỉnh An Giang;

Căn cứ Quyết định số 3237/QĐ-UBND ngày 09/7/2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang về việc ủy quyền công bố các thông tin về giá lĩnh vực xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Quản lý đầu tư xây dựng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi và Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng, cụ thể như sau:

1. Công bố kèm theo Quyết định này Đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi trên địa bàn tỉnh An Giang được xác định theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng (*phụ lục 1 đính kèm*).

2. Công bố kèm theo Quyết định này Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng trên địa bàn tỉnh An Giang được xác định theo quy định tại Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng (*phụ lục 2 đính kèm*).

Các thông số đầu vào về đơn giá nhân công và giá nguyên, nhiên liệu:

- Xăng: 21.620 đồng/lít;

- Dầu diesel 0,05S-II: 22.290 đồng/lít;
- Điện: 2.204 đồng/kWh.
- Đơn giá nhân công: xác định theo khoản 1 Điều này.

3. Đơn giá nhân công xây dựng chuyển đổi và Bảng giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng công bố kèm theo Quyết định này là cơ sở để các cơ quan, tổ chức, cá nhân tham khảo trong việc xác định chi phí nhân công xây dựng khi lập, thẩm định, thẩm tra, phê duyệt tổng mức đầu tư xây dựng, dự toán xây dựng, giá gói thầu, giá hợp đồng xây dựng và quản lý chi phí đầu tư xây dựng theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Nguyên tắc áp dụng

1. Việc xác định chi phí nhân công xây dựng, chi phí máy và thiết bị thi công thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý chi phí đầu tư xây dựng và hướng dẫn của Bộ Xây dựng.

2. Trường hợp các yếu tố đầu vào có sự khác biệt so với nội dung Bảng giá ca máy và thiết bị thi công công bố thì chủ đầu tư và các tổ chức tư vấn xác định chi phí theo quy định của pháp luật, bảo đảm phù hợp với điều kiện thực tế của công trình.

3. Việc phân chia vùng được thực hiện theo Nghị định số 293/2025/NĐ-CP ngày 10/11/2025 của Chính phủ quy định mức lương tối thiểu đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động, cụ thể như sau:

+ **Vùng II:** gồm các phường: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Châu Đốc, Vĩnh Tế, Vĩnh Thông, Rạch Giá, Hà Tiên, Tô Châu; các xã: Mỹ Hòa Hưng, Tiên Hải và các đặc khu: Phú Quốc, Thổ Châu.

+ **Vùng III:** gồm các phường: Tân Châu, Long Phú; các xã: Tân An, Châu Phong, Vĩnh Xương, Châu Phú, Mỹ Đức, Vĩnh Thạnh Trung, Bình Mỹ, Thạnh Mỹ Tây, An Châu, Bình Hòa, Cần Đăng, Vĩnh Hanh, Vĩnh An, Thoại Sơn, Óc Eo, Định Mỹ, Phú Hòa, Vĩnh Trạch, Tây Phú, Thạnh Lộc, Châu Thành, Bình An, Hòa Điền, Kiên Lương, Sơn Hải, Hòn Nghê và đặc khu Kiên Hải.

+ **Vùng IV:** gồm các xã, phường còn lại.

Điều 3. Điều khoản thi hành

- Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Đơn giá nhân công và Bảng giá ca máy và thiết bị thi công ban hành kèm theo Quyết định số 2116/QĐ-UBND ngày 06/5/2026 của UBND tỉnh không còn hiệu lực thi hành kể từ ngày ban hành quyết định này.

- Xử lý chuyển tiếp: thực hiện theo quy định tại Điều 36 của Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

Chánh Văn phòng Sở; Trưởng phòng Quản lý đầu tư xây dựng; Trưởng các phòng chuyên môn, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Trường hợp phát sinh khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện, các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Xây dựng để được hướng dẫn hoặc tổng hợp, báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét, giải quyết theo quy định./. *nghe*

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (b/c);
- UBND tỉnh (b/c);
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các xã, phường, đặc khu;
- Các Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng;
- Các Phòng và Đơn vị thuộc Sở;
- Website Sở XD;
- Lưu: VT; QLĐT XD, nhlinh.

**TUQ. CỦA UBND TỈNH
GIÁM ĐỐC SỞ XÂY DỰNG**



Lê Việt Bắc

PHỤ LỤC 1

BẢNG GIÁ NHÂN CÔNG XÂY DỰNG CHUYỂN ĐỔI NĂM 2026
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Kèm theo Quyết định số 673/QĐ-SXD ngày 09/7/2026 của Sở Xây dựng)

STT	Nhân công xây dựng	Loại công tác xây dựng	Đơn giá nhân công (đồng/ngày công)				
			Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và đảo thuộc vùng II	Đặc khu và đảo thuộc vùng III
I	Nhóm nhân công xây dựng						
1	Nhóm 1	Quy định tại bảng 3.1 Phụ lục III Thông tư số 37/2026/TT-BXD	248.200	236.500	229.800	306.300	275.500
2	Nhóm 2	Quy định tại bảng 3.1 Phụ lục III Thông tư số 37/2026/TT-BXD	285.700	275.300	262.000	352.700	320.700
3	Nhóm 3	Quy định tại bảng 3.1 Phụ lục III Thông tư số 37/2026/TT-BXD	293.700	283.000	269.300	362.600	329.700
4	Nhóm 4	Quy định tại bảng 3.1 Phụ lục III Thông tư số 37/2026/TT-BXD	334.600	322.300	305.900	413.100	375.500
II	Nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy						
1	Nhân công vận hành máy, điều khiển máy		336.500	325.000	310.300	415.400	378.700
2	Lái xe		315.700	304.900	291.100	389.700	355.200
3	Thủy thủ, thợ máy, thợ điện		362.800	322.000	314.000	447.800	375.100
4	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu sông		389.800	365.500	354.800	481.200	425.800
5	Máy trưởng, máy I, máy II, điện trưởng, kỹ thuật viên cuộc I, kỹ thuật viên cuộc II tàu biển		405.400	381.800	374.200	500.400	444.800
6	Thuyền trưởng, thuyền phó		443.400	416.700	401.700	547.300	485.500
III	Nhóm nhân công thực hiện các công tác khác						
1	Kỹ sư thực hiện khảo sát, thí nghiệm		328.600	317.200	303.000	405.600	369.500
2	Thợ lặn		599.000	561.400	548.900	739.400	654.000
3	Nghệ nhân		577.800	555.300	522.000	713.200	646.900



PHỤ LỤC 2

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG

(Ban hành kèm theo Quyết định số 673/QĐ-SXD ngày 09/7/2026 của Sở Xây dựng)

THUYẾT MINH VÀ HƯỚNG DẪN SỬ DỤNG

I. Căn cứ xác định

Luật Xây dựng số 135/2025/QH15;

Nghị định số 206/2026/NĐ-CP ngày 15/6/2026 của Chính phủ quy định chi tiết về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung, phương pháp xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định định mức dự toán và các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật;

II. Phương pháp tính toán và các thành phần chi phí

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng (gọi tắt là *giá ca máy*) là mức chi phí bình quân cho một ca làm việc theo quy định của máy và thiết bị thi công xây dựng.

Giá ca máy gồm toàn bộ hoặc một số khoản mục chi phí như chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, chi phí nhiên liệu, năng lượng, chi phí nhân công vận hành điều khiển và chi phí khác, được xác định theo công thức sau:

$$C_{CM} = C_{KH} + C_{SC} + C_{NL} + C_{NC} + C_{CPK}$$

Trong đó:

+ C_{CM} : giá ca máy (đồng/ca);

+ C_{KH} : chi phí khấu hao (đồng/ca);

+ C_{SC} : chi phí sửa chữa (đồng/ca);

- + C_{NL} : chi phí nhiên liệu, năng lượng (đồng/ca);
- + C_{NC} : chi phí nhân công vận hành điều khiển (đồng/ca);
- + C_{CPK} : chi phí khác (đồng/ca).

- Chi phí khấu hao: Khấu hao máy là việc tính toán, và phân bổ một cách có hệ thống nguyên giá của máy vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong thời gian trích khấu hao của máy để thu hồi vốn đầu tư máy. Định mức khấu hao năm tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Chi phí sửa chữa: Là các khoản chi phí để bảo dưỡng, sửa chữa máy định kỳ, sửa chữa máy đột xuất trong quá trình sử dụng máy nhằm duy trì và khôi phục năng lực hoạt động tiêu chuẩn của máy. Định mức chi phí sửa chữa tính theo tỷ lệ % áp dụng theo Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng: Là khoản chi phí về nhiên liệu, năng lượng tạo ra động lực cho máy hoạt động (xăng, dầu, điện, gas hoặc khí nén) và các loại nhiên liệu phụ như dầu, mỡ bôi trơn, dầu truyền động... Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng cho một ca máy làm việc áp dụng theo Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Trong đó giá nhiên liệu, năng lượng (chưa bao gồm thuế VAT) năm 2026 là:

- Giá điện (bình quân): 2.204 đ/kwh (theo Quyết định số 1279/QĐ-BCT ngày 09/5/2025 của Bộ Công thương)
- Giá xăng, dầu diesel được tính toán theo Thông cáo báo chí số 38/2026/PLX-TCBC ngày 01/7/2026 của Tập đoàn xăng dầu Việt Nam – Petrolimex.

+ Xăng sinh học E10 RON 95-III: 21.620 đ/lít (Vùng 2)

+ Dầu diesel 0,05S-II: 22.290 đ/lít (Vùng 2)

- Hệ số nhiên liệu phụ được tính toán theo hướng dẫn tại Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng, cụ thể như sau:

- + Máy và thiết bị chạy động cơ xăng: 1,02;
- + Máy và thiết bị chạy động cơ diesel: 1,03;
- + Máy và thiết bị chạy động cơ điện: 1,05.

- Chi phí nhiên liệu, năng lượng được phép điều chỉnh theo mức giá thị trường khi có biến động và do đơn vị có thẩm quyền công bố theo từng thời điểm:

+ Công thức tính chênh lệch nhiên liệu, năng lượng:

$$C_{LNL} = [\text{Đ}_X \times (G_{X2} - G_{X1}) \times 1,02] + [\text{Đ}_D \times (G_{D2} - G_{D1}) \times 1,03] + [\text{Đ}_Đ \times (G_{Đ2} - G_{Đ1}) \times 1,05]$$

Trong đó:

- + C_{LNL} : Chênh lệch nhiên liệu, năng lượng.
- + Đ_X : Định mức tiêu hao nhiên liệu xăng của thời gian máy làm việc trong một ca.
- + Đ_D : Định mức tiêu hao nhiên liệu diesel của thời gian máy làm việc trong một ca.
- + $\text{Đ}_Đ$: Định mức tiêu hao nhiên liệu điện của thời gian máy làm việc trong một ca.
- + $G_{X1}, G_{D1}, G_{Đ1}$: Giá xăng, diesel, điện tại thời điểm gốc tính giá ca máy ở trên.
- + $G_{X2}, G_{D2}, G_{Đ2}$: Giá xăng, diesel, điện (chưa bao gồm thuế VAT) tại thời điểm điều chỉnh do cơ quan có thẩm quyền công bố.

- Chi phí nhân công vận hành, điều khiển máy: Là khoản chi phí được xác định trên cơ sở các quy định về số lượng, thành phần, nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy theo quy trình vận hành máy và đơn giá ngày công tương ứng với nhân công vận hành, điều khiển máy.

+ Số lượng nhân công vận hành, điều khiển máy của một loại máy được xác định theo số lượng, thành phần, nhóm nhân công vận hành, điều khiển máy được quy định tại Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng và Đơn giá ngày công của nhân công vận hành, điều khiển máy năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang.

- Chi phí khác: Chi phí khác trong giá ca máy là các khoản chi phí đảm bảo cho máy hoạt động bình thường, có hiệu quả tại công trình. Định mức chi phí khác tính theo tỷ lệ % quy định tại Phụ lục IV của Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

III. Kết cấu giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được tính toán theo từng loại máy với 05 thành phần chi phí: Chi phí khấu hao, Chi phí sửa chữa, Chi phí nhiên liệu, năng lượng, Chi phí nhân công vận hành, điều khiển máy và Chi phí khác.

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng được trình bày theo Mẫu 03 Phụ lục VII, Thông tư số 36/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng.

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng năm 2026 trên địa bàn tỉnh An Giang được tính toán cho 05 khu vực:

+ **Vùng II:** gồm các phường: Long Xuyên, Bình Đức, Mỹ Thới, Châu Đốc, Vĩnh Tế, Vĩnh Thông, Rạch Giá, Hà Tiên, Tô Châu; các xã: Mỹ Hòa Hưng, Tiên Hải và các đặc khu: Phú Quốc, Thổ Châu.

+ **Vùng III:** gồm các phường: Tân Châu, Long Phú; các xã: Tân An, Châu Phong, Vĩnh Xương, Châu Phú, Mỹ Đức, Vĩnh Thạnh Trung, Bình Mỹ, Thạnh Mỹ Tây, An Châu, Bình Hòa, Cần Đăng, Vĩnh Hanh, Vĩnh An, Thoại Sơn, Óc Eo, Định Mỹ, Phú Hòa, Vĩnh Trạch, Tây Phú, Thạnh Lộc, Châu Thành, Bình An, Hòa Điền, Kiên Lương, Sơn Hải, Hòn Nghệ và đặc khu Kiên Hải.

+ **Vùng IV:** gồm các xã, phường còn lại.

+ **Đặc khu và các đảo (thuộc Vùng II).**

+ **Đặc khu và các đảo (thuộc Vùng III).**

IV. Hướng dẫn sử dụng

Giá ca máy và thiết bị thi công xây dựng áp dụng đối với các loại máy và thiết bị đang được sử dụng phổ biến để thi công các công trình trong điều kiện làm việc bình thường.

BẢNG GIÁ CA MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG NĂM 2026 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH AN GIANG
(Theo Thông tư số 37/2026/TT-BXD ngày 26/6/2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
A		MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG XÂY DỰNG																		
I	M101.0000	MÁY THI CÔNG ĐẤT VÀ LU LỀN																		
1	M101.0100	Máy đào một gầu, bánh xích - dung tích gầu:																		
1.1	M101.0101	0,40 m³	280	17	5,8	5	43 lít diesel	1 nhân công vận hành	809.944	987.224	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.078.708	2.067.208	2.052.508	2.157.608	2.120.908
1.2	M101.0102	0,50 m³	280	17	5,8	5	51 lít diesel	1 nhân công vận hành	952.186	1.170.894	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.394.967	2.383.467	2.368.767	2.473.867	2.437.167
1.3	M101.0103	0,65 m³	280	17	5,8	5	59 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.075.609	1.354.563	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.693.684	2.682.184	2.667.484	2.772.584	2.735.884
1.4	M101.0104	0,80 m³	280	17	5,8	5	65 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.183.203	1.492.316	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.931.730	2.920.230	2.905.530	3.010.630	2.973.930
1.5	M101.0105	1,25 m³	280	17	5,8	5	83 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.863.636	1.905.572	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	3.979.247	3.967.747	3.953.047	4.058.147	4.021.447
1.6	M101.0106	1,60 m³	280	16	5,5	5	113 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.244.200	2.594.333	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	4.926.568	4.915.068	4.900.368	5.005.468	4.968.768
1.7	M101.0107	2,30 m³	280	16	5,5	5	138 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.258.264	3.168.301	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	6.402.329	6.390.829	6.376.129	6.481.229	6.444.529
1.8	M101.0108	3,60 m³	300	14	4	5	199 lít diesel	1 nhân công vận hành	6.504.000	4.568.781	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	9.588.161	9.576.661	9.561.961	9.667.061	9.630.361
1.9	M101.0115	Máy đào 1,25 m³ gắn đầu búa thủy lực/hàm kẹp	280	17	5,8	5	83 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.150.000	1.905.572	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	4.246.179	4.234.679	4.219.979	4.325.079	4.288.379
1.10	M101.0116	Máy đào 1,60 m³ gắn đầu búa thủy lực	300	16	5,5	5	113 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.530.564	2.594.333	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	5.031.201	5.019.701	5.005.001	5.110.101	5.073.401
2	M101.0200	Máy đào một gầu, bánh hơi - dung tích gầu:																		
2.1	M101.0201	0,80 m³	260	17	5,4	5	57 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.172.647	1.308.646	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.804.262	2.792.762	2.778.062	2.883.162	2.846.462
2.2	M101.0202	1,25 m³	260	17	4,7	5	73 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.084.693	1.675.985	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	4.016.998	4.005.498	3.990.798	4.095.898	4.059.198
3	M101.0300	Máy đào gầu dây - dung tích gầu:																		
3.1	M101.0301	0,40 m³	260	17	5,8	5	59 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.080.697	1.354.563	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.775.917	2.764.417	2.749.717	2.854.817	2.818.117
3.2	M101.0302	0,65 m³	260	17	5,8	5	65 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.188.698	1.492.316	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	3.022.086	3.010.586	2.995.886	3.100.986	3.064.286
3.3	M101.0303	1,20 m³	260	16	5,5	5	113 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.208.172	2.594.333	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	5.045.582	5.034.082	5.019.382	5.124.482	5.087.782
3.4	M101.0304	1,60 m³	260	16	5,5	5	128 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.806.763	2.938.714	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	5.963.229	5.951.729	5.937.029	6.042.129	6.005.429
3.5	M101.0305	2,30 m³	260	16	5,5	5	164 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.732.682	3.765.227	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	7.676.488	7.664.988	7.650.288	7.755.388	7.718.688
3.6	M101.0306	2,50 m³	260	16	5,5	5	174 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.763.258	3.994.814	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	7.935.357	7.923.857	7.909.157	8.014.257	7.977.557
3.7	M101.0307	3,50 m³	260	16	5,5	5	225 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.916.136	5.165.708	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	9.252.661	9.241.161	9.226.461	9.331.561	9.294.861
4	M101.0400	Máy xúc lật - dung tích gầu:																		
4.1	M101.0401	0,65 m³	280	16	4,8	5	29 lít diesel	1 nhân công vận hành	690.656	665.802	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.599.226	1.587.726	1.573.026	1.678.126	1.641.426
4.2	M101.0402	0,9 m³	280	16	4,8	5	39 lít diesel	1 nhân công vận hành	911.473	895.389	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.019.662	2.008.162	1.993.462	2.098.562	2.061.862
4.3	M101.0403	1,25 m³	280	16	4,8	5	47 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.061.665	1.079.059	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.333.141	2.321.641	2.306.941	2.412.041	2.375.341
4.4	M101.0404	1,6m³ ÷ 1,65 m³	280	16	4,8	5	75 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.362.509	1.721.903	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	3.236.000	3.224.500	3.209.800	3.314.900	3.278.200
4.5	M101.0405	2,30 m³	280	14	4,4	5	95 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.769.175	2.181.077	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	3.907.643	3.896.143	3.881.443	3.986.543	3.949.843
4.6	M101.0406	3,20 m³	280	14	3,8	5	134 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.282.220	3.076.466	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	5.921.520	5.910.020	5.895.320	6.000.420	5.963.720

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
5	M101.0500	Máy ủi - công suất:																		
5.1	M101.0501	75 cv	280	18	6	5	38 lít diesel	1 nhân công vận hành	496.093	872.431	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.690.850	1.679.350	1.664.650	1.769.750	1.733.050
5.2	M101.0502	100 cv	280	14	5,8	5	44 lít diesel	1 nhân công vận hành	792.756	1.010.183	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.009.201	1.997.701	1.983.001	2.088.101	2.051.401
5.3	M101.0503	110 cv	280	14	5,8	5	46 lít diesel	1 nhân công vận hành	851.855	1.056.100	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.104.507	2.093.007	2.078.307	2.183.407	2.146.707
5.4	M101.0504	140 cv	280	14	5,8	5	59 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.366.980	1.354.563	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.833.468	2.821.968	2.807.268	2.912.368	2.875.668
5.5	M101.0505	180 cv	280	14	5,5	5	76 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.753.811	1.744.861	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	3.528.255	3.516.755	3.502.055	3.607.155	3.570.455
5.6	M101.0506	240 cv	280	13	5,2	5	94 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.203.242	2.158.118	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	4.217.868	4.206.368	4.191.668	4.296.768	4.260.068
5.7	M101.0507	320 cv	280	12	4,1	5	125 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.710.784	2.869.838	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	5.843.645	5.832.145	5.817.445	5.922.545	5.885.845
6	M101.0600	Máy cạp tự hành - dung tích thùng:																		
6.1	M101.0601	9 m³	280	14	4,2	5	132 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.727.900	3.030.548	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	4.712.342	4.700.842	4.686.142	4.791.242	4.754.542
6.2	M101.0602	16 m³	280	14	4	5	154 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.631.577	3.535.640	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	5.902.214	5.890.714	5.876.014	5.981.114	5.944.414
6.3	M101.0603	25 m³	280	13	4	5	182 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.289.328	4.178.483	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	6.946.736	6.935.236	6.920.536	7.025.636	6.988.936
7	M101.0700	Máy san tự hành - công suất:																		
7.1	M101.0701	110 cv	230	15	3,6	5	39 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.022.799	895.389	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.214.665	2.203.165	2.188.465	2.293.565	2.256.865
7.2	M101.0702	140 cv	230	14	3,08	5	44 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.370.764	1.010.183	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.579.179	2.567.679	2.552.979	2.658.079	2.621.379
7.3	M101.0703	180 cv	250	14	3,1	5	54 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.713.454	1.239.770	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.995.010	2.983.510	2.968.810	3.073.910	3.037.210
8	M101.0800	Máy đầm đất cầm tay - trọng lượng:																		
8.1	M101.0801	50 kg	200	20	5,4	4	3 lít xăng	1 nhân công vận hành	26.484	66.157	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	441.588	430.088	415.388	520.488	483.788
8.2	M101.0802	60 kg	200	20	5,4	4	3,5 lít xăng	1 nhân công vận hành	33.134	77.183	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	459.077	447.577	432.877	537.977	501.277
8.3	M101.0803	70 kg	200	20	5,4	4	4 lít xăng	1 nhân công vận hành	35.771	88.210	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	473.716	462.216	447.516	552.616	515.916
8.4	M101.0804	80 kg	200	20	5,4	4	5 lít xăng	1 nhân công vận hành	37.663	110.262	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	498.360	486.860	472.160	577.260	540.560
9	M101.0900	Máy lu bánh hơi tự hành - trọng lượng tính:																		
9.1	M101.0901	9 t	270	15	4,3	5	34 lít diesel	1 nhân công vận hành	611.661	780.596	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.633.610	1.622.110	1.607.410	1.712.510	1.675.810
9.2	M101.0902	16 t	270	15	4,3	5	38 lít diesel	1 nhân công vận hành	695.012	872.431	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.795.830	1.784.330	1.769.630	1.874.730	1.838.030
9.3	M101.0903	18 t	270	14	4,3	5	42 lít diesel	1 nhân công vận hành	765.981	964.265	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.922.061	1.910.561	1.895.861	2.000.961	1.964.261
9.4	M101.0904	25 t	270	14	4,1	5	55 lít diesel	1 nhân công vận hành	873.524	1.262.729	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.301.283	2.289.783	2.275.083	2.380.183	2.343.483
10	M101.1000	Máy lu rung tự hành - trọng lượng tính:																		
10.1	M101.1001	8 t	270	14	4,6	5	19 lít diesel	1 nhân công vận hành	778.593	436.215	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.412.891	1.401.391	1.386.691	1.491.791	1.455.091
10.2	M101.1002	12 t	270	14	4,6	5	27 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.008.000	619.885	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.785.185	1.773.685	1.758.985	1.864.085	1.827.385
10.3	M101.1003	15 t	270	14	4,3	5	39 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.268.266	895.389	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.260.594	2.249.094	2.234.394	2.339.494	2.302.794
10.4	M101.1004	18 t	270	14	4,3	5	53 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.484.153	1.216.811	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.757.124	2.745.624	2.730.924	2.836.024	2.799.324
10.5	M101.1005	20 t	270	14	4,3	5	61 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.535.452	1.400.481	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.982.403	2.970.903	2.956.203	3.061.303	3.024.603
10.6	M101.1006	25 t	270	14	3,7	5	67 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.668.970	1.538.233	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	3.191.365	3.179.865	3.165.165	3.270.265	3.233.565
11	M101.1100	Máy lu bánh thép tự hành - trọng lượng tính:																		

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
11.1	M101.1101	6,0 t	270	15	2,9	5	20 lít diesel	1 nhân công vận hành	310.973	459.174	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.042.149	1.030.649	1.015.949	1.121.049	1.084.349
11.2	M101.1102	8,5 t - 9,0 t	270	15	2,9	5	24 lít diesel	1 nhân công vận hành	365.850	551.009	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.177.479	1.165.979	1.151.279	1.256.379	1.219.679
11.3	M101.1103	10 t	270	15	2,9	5	26 lít diesel	1 nhân công vận hành	476.144	596.926	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.310.814	1.299.314	1.284.614	1.389.714	1.353.014
11.4	M101.1104	12 t	270	15	2,9	5	32 lít diesel	1 nhân công vận hành	516.960	734.678	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.480.917	1.469.417	1.454.717	1.559.817	1.523.117
11.5	M101.1105	16 t	270	15	2,9	5	37 lít diesel	1 nhân công vận hành	534.828	849.472	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.609.873	1.598.373	1.583.673	1.688.773	1.652.073
11.6	M101.1106	25 t	270	15	2,9	5	47 lít diesel	1 nhân công vận hành	601.429	1.079.059	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.892.247	1.880.747	1.866.047	1.971.147	1.934.447
12	M101.1200	Máy lu chân cừu tự hành - trọng lượng tính:																		
12.1	M101.1201	12 t	270	15	3,6	5	29 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.073.429	665.802	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.880.924	1.869.424	1.854.724	1.959.824	1.923.124
12.2	M101.1202	20 t	270	15	3,6	5	61 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.610.452	1.400.481	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	3.055.166	3.043.666	3.028.966	3.134.066	3.097.366
12.3	M101.1203	25 t	270	15	3,6	5	67 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.768.970	1.538.233	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	3.322.668	3.311.168	3.296.468	3.401.568	3.364.868
II	M102.0000	MÁY NÂNG CHUYÊN																		
1	M102.0100	Cần trục ô tô - sức nâng:																		
1.1	M102.0101	3 t	250	9	5,1	5	25 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	645.827	573.968	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	1.696.330	1.674.030	1.645.530	1.849.230	1.778.030
1.2	M102.0102	4 t	250	9	5,1	5	26 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	693.293	596.926	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	1.753.843	1.731.543	1.703.043	1.906.743	1.835.543
1.3	M102.0103	5 t	250	9	4,7	5	30 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	769.879	688.761	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	1.889.115	1.866.815	1.838.315	2.042.015	1.970.815
1.4	M102.0104	6 t	250	9	4,7	5	33 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	948.964	757.637	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	2.085.499	2.063.199	2.034.699	2.238.399	2.167.199
1.5	M102.0105	10 t	250	9	4,5	5	37 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.328.572	849.472	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	2.436.987	2.414.687	2.386.187	2.589.887	2.518.687
1.6	M102.0106	16 t	250	9	4,5	5	43 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.556.727	987.224	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	2.735.360	2.713.060	2.684.560	2.888.260	2.817.060
1.7	M102.0107	20 t	250	8	4,5	5	44 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.939.546	1.010.183	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	2.958.000	2.935.700	2.907.200	3.110.900	3.039.700
1.8	M102.0108	25 t	250	8	4,3	5	50 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.230.644	1.147.935	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	3.272.360	3.250.060	3.221.560	3.425.260	3.354.060
1.9	M102.0109	30 t	250	8	4,3	5	54 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.521.398	1.239.770	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	3.556.093	3.533.793	3.505.293	3.708.993	3.637.793
1.10	M102.0110	40 t	250	7	4,1	5	64 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.736.007	1.469.357	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	4.422.937	4.400.637	4.372.137	4.575.837	4.504.637
1.11	M102.0111	50 t	250	7	4,1	5	70 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	5.241.944	1.607.109	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	5.488.347	5.466.047	5.437.547	5.641.247	5.570.047
2	M102.0200	Cần cầu bánh hơi - sức nâng:																		
2.1	M102.0201	6 t	240	9	4,5	5	25 lít diesel	2 nhân công vận hành	629.428	573.968	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.708.549	1.685.549	1.656.149	1.866.349	1.792.949
2.2	M102.0202	16 t	240	9	4,5	5	33 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.032.544	757.637	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	2.187.836	2.164.836	2.135.436	2.345.636	2.272.236
2.3	M102.0203	25 t	240	9	4,5	5	36 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.266.087	826.513	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	2.427.977	2.404.977	2.375.577	2.585.777	2.512.377
2.4	M102.0204	40 t	240	8	4	5	50 lít diesel	2 nhân công vận hành	2.624.354	1.147.935	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	3.592.374	3.569.374	3.539.974	3.750.174	3.676.774
2.5	M102.0205	63 t ÷ 65 t	240	8	4	5	61 lít diesel	2 nhân công vận hành	3.109.212	1.400.481	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	4.172.199	4.149.199	4.119.799	4.329.999	4.256.599
2.6	M102.0206	80 t	240	7	3,8	5	67 lít diesel	2 nhân công vận hành	4.714.447	1.538.233	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	5.177.406	5.154.406	5.125.006	5.335.206	5.261.806
2.7	M102.0207	90 t	240	7	3,8	5	69 lít diesel	2 nhân công vận hành	5.870.688	1.584.150	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	5.950.791	5.927.791	5.898.391	6.108.591	6.035.191
2.8	M102.0208	100 t	240	7	3,8	5	74 lít diesel	2 nhân công vận hành	7.072.227	1.698.944	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	6.821.553	6.798.553	6.769.153	6.979.353	6.905.953
2.9	M102.0209	110 t	240	7	3,6	5	78 lít diesel	2 nhân công vận hành	8.936.333	1.790.779	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	8.011.752	7.988.752	7.959.352	8.169.552	8.096.152

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
2.10	M102.0210	125 t ÷ 130 t	240	7	3,6	5	81 lít diesel	2 nhân công vận hành	10.669.966	1.859.655	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	9.156.926	9.133.926	9.104.526	9.314.726	9.241.326
3	M102.0300	Cần cầu bánh xích - sức nâng:																		
3.1	M102.0301	5 t	250	9	5,4	5	32 lít diesel	2 nhân công vận hành	808.517	734.678	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	2.005.981	1.982.981	1.953.581	2.163.781	2.090.381
3.2	M102.0302	10 t	250	9	4,5	5	36 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.085.398	826.513	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	2.263.633	2.240.633	2.211.233	2.421.433	2.348.033
3.3	M102.0303	16 t	250	9	4,5	5	45 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.411.235	1.033.142	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	2.699.651	2.676.651	2.647.251	2.857.451	2.784.051
3.4	M102.0304	25 t	250	8	4,6	5	47 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.896.437	1.079.059	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	3.026.465	3.003.465	2.974.065	3.184.265	3.110.865
3.5	M102.0305	28 t	250	8	4,6	5	49 lít diesel	2 nhân công vận hành	2.263.892	1.124.976	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	3.319.311	3.296.311	3.266.911	3.477.111	3.403.711
3.6	M102.0306	40 t	250	8	4,1	5	51 lít diesel	2 nhân công vận hành	2.973.986	1.170.894	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	3.782.933	3.759.933	3.730.533	3.940.733	3.867.333
3.7	M102.0307	50 t	250	8	4,1	5	54 lít diesel	2 nhân công vận hành	3.818.900	1.239.770	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	4.402.693	4.379.693	4.350.293	4.560.493	4.487.093
3.8	M102.0308	60 t	250	8	4,1	5	55 lít diesel	2 nhân công vận hành	4.110.300	1.262.729	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	4.615.645	4.592.645	4.563.245	4.773.445	4.700.045
3.9	M102.0309	63 t ÷ 65 t	250	7	4,1	5	56 lít diesel	2 nhân công vận hành	4.653.327	1.285.687	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	4.825.136	4.802.136	4.772.736	4.982.936	4.909.536
3.10	M102.0310	80 t	250	7	3,8	5	58 lít diesel	2 nhân công vận hành	5.492.391	1.331.605	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	5.322.009	5.299.009	5.269.609	5.479.809	5.406.409
3.11	M102.0311	100 t	250	7	3,8	5	59 lít diesel	2 nhân công vận hành	7.004.354	1.354.563	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	6.258.193	6.235.193	6.205.793	6.415.993	6.342.593
3.12	M102.0312	110 t	250	7	3,6	5	63 lít diesel	2 nhân công vận hành	8.157.167	1.446.398	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	6.981.070	6.958.070	6.928.670	7.138.870	7.065.470
3.13	M102.0313	125 t ÷ 130 t	250	7	3,6	5	72 lít diesel	2 nhân công vận hành	11.463.578	1.653.026	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	9.158.318	9.135.318	9.105.918	9.316.118	9.242.718
3.14	M102.0314	150 t	250	7	3,6	5	83 lít diesel	2 nhân công vận hành	12.790.430	1.905.572	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	10.201.668	10.178.668	10.149.268	10.359.468	10.286.068
3.15	M102.0315	250 t	200	7	3,6	5	141 lít diesel	2 nhân công vận hành	26.563.873	3.237.177	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	23.700.262	23.677.262	23.647.862	23.858.062	23.784.662
3.16	M102.0316	300 t	200	7	3,6	5	155 lít diesel	2 nhân công vận hành	36.309.348	3.558.599	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	31.282.063	31.259.063	31.229.663	31.439.863	31.366.463
4	M102.0400	Cần trục tháp - sức nâng:																		
4.1	M102.0401	5 t	290	13	4,7	6	42 kWh	2 nhân công vận hành	871.689	97.196	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.443.501	1.420.501	1.391.101	1.601.301	1.527.901
4.2	M102.0402	10 t	290	12	4	6	60 kWh	2 nhân công vận hành	1.419.834	138.852	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.830.216	1.807.216	1.777.816	1.988.016	1.914.616
4.3	M102.0403	12 t	290	12	4	6	68 kWh	2 nhân công vận hành	1.729.964	157.366	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	2.071.168	2.048.168	2.018.768	2.228.968	2.155.568
4.4	M102.0404	15 t	290	12	4	6	90 kWh	2 nhân công vận hành	1.900.450	208.278	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	2.244.359	2.221.359	2.191.959	2.402.159	2.328.759
4.5	M102.0405	20 t	290	11	3,8	6	113 kWh	2 nhân công vận hành	2.279.943	261.505	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	2.483.294	2.460.294	2.430.894	2.641.094	2.567.694
4.6	M102.0406	25 t	290	11	3,8	6	120 kWh	2 nhân công vận hành	3.161.607	277.704	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	3.098.416	3.075.416	3.046.016	3.256.216	3.182.816
4.7	M102.0407	30 t	290	11	3,8	6	128 kWh	2 nhân công vận hành	3.962.098	296.218	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	3.660.712	3.637.712	3.608.312	3.818.512	3.745.112
4.8	M102.0408	40 t	290	11	3,5	6	135 kWh	2 nhân công vận hành	4.598.753	312.417	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	4.061.824	4.038.824	4.009.424	4.219.624	4.146.224
4.9	M102.0409	50 t	290	11	3,5	6	143 kWh	2 nhân công vận hành	5.768.420	330.931	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	4.862.805	4.839.805	4.810.405	5.020.605	4.947.205
4.10	M102.0410	60 t	290	11	3,5	6	198 kWh	2 nhân công vận hành	7.210.611	458.212	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	5.954.862	5.931.862	5.902.462	6.112.662	6.039.262
5	M102.0500	Cần cẩu nổi:																		
5.1	M102.0501	Kéo theo - sức nâng 30 t	195	9	6,2	7	81 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.794.100	1.859.655	2.257.400	2.026.700	1.971.700	2.786.300	2.361.000	7.169.072	6.938.372	6.883.372	7.697.972	7.272.672

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
5.2	M102.0502	Tự hành - sức nâng 100 t	195	9	6	7	118 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	4.205.700	2.709.127	3.063.600	2.765.400	2.687.400	3.781.400	3.221.600	10.323.510	10.025.310	9.947.310	11.041.310	10.481.510
6	M102.0600	Cổng trục - sức nâng:																		
6.1	M102.0601	10 t	195	12	2,8	5	81 kWh	2 nhân công vận hành	471.300	187.450	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.309.998	1.286.998	1.257.598	1.467.798	1.394.398
6.2	M102.0602	20 t	195	12	2,8	5	90 kWh	2 nhân công vận hành	655.320	208.278	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.506.352	1.483.352	1.453.952	1.664.152	1.590.752
6.3	M102.0603	30 t	195	12	2,8	5	90 kWh	2 nhân công vận hành	730.500	208.278	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.578.063	1.555.063	1.525.663	1.735.863	1.662.463
6.4	M102.0604	50 t	195	12	2,5	5	123 kWh	2 nhân công vận hành	891.135	284.647	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.793.943	1.770.943	1.741.543	1.951.743	1.878.343
6.5	M102.0605	60 t	195	12	2,5	5	144 kWh	2 nhân công vận hành	966.900	333.245	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.913.643	1.890.643	1.861.243	2.071.443	1.998.043
6.6	M102.0606	90 t	195	12	2,5	5	180 kWh	2 nhân công vận hành	1.300.802	416.556	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	2.310.309	2.287.309	2.257.909	2.468.109	2.394.709
7	M102.0701	Cầu lao dầm K33-60	195	12	3,5	6	233 kWh	6 nhân công vận hành	2.698.418	539.209	2.019.000	1.950.000	1.861.800	2.492.400	2.272.200	5.367.331	5.298.331	5.210.131	5.840.731	5.620.531
8	M102.0702	Thiết bị nâng hạ dầm 90t	195	12	3,5	6	232 kWh	4 nhân công vận hành	2.955.481	536.894	1.346.000	1.300.000	1.241.200	1.661.600	1.514.800	4.959.626	4.913.626	4.854.826	5.275.226	5.128.426
9	M102.0703	Hệ thống xe goong di chuyển dầm (gồm mô tơ điện 3,5kW và con lăn)	195	14	3,5	6	16 kWh	1 nhân công vận hành	11.818	37.027	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	387.769	376.269	361.569	466.669	429.969
10	M102.0800	Cầu trục - sức nâng:																		
10.1	M102.0801	30 t	290	9	2,3	5	48 kWh	2 nhân công vận hành	378.691	111.082	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	985.180	962.180	932.780	1.142.980	1.069.580
10.2	M102.0802	40 t	290	9	2,3	5	60 kWh	2 nhân công vận hành	426.157	138.852	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.038.156	1.015.156	985.756	1.195.956	1.122.556
10.3	M102.0803	50 t	290	9	2,3	5	72 kWh	2 nhân công vận hành	482.909	166.622	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.096.063	1.073.063	1.043.663	1.253.863	1.180.463
10.4	M102.0804	60 t	290	9	2,3	5	84 kWh	2 nhân công vận hành	579.445	194.393	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.175.098	1.152.098	1.122.698	1.332.898	1.259.498
10.5	M102.0805	90 t	290	9	2,3	5	108 kWh	2 nhân công vận hành	720.350	249.934	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.305.465	1.282.465	1.253.065	1.463.265	1.389.865
10.6	M102.0806	110 t	290	9	2,1	5	132 kWh	2 nhân công vận hành	994.021	305.474	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.499.478	1.476.478	1.447.078	1.657.278	1.583.878
10.7	M102.0807	125 t	290	9	2,1	5	144 kWh	2 nhân công vận hành	1.143.067	333.245	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.605.370	1.582.370	1.552.970	1.763.170	1.689.770
10.8	M102.0808	180 t	290	9	2,1	5	168 kWh	2 nhân công vận hành	1.486.217	388.786	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.840.769	1.817.769	1.788.369	1.998.569	1.925.169
10.9	M102.0809	250 t	290	9	2	5	204 kWh	2 nhân công vận hành	1.918.794	472.097	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	2.144.193	2.121.193	2.091.793	2.301.993	2.228.593
11	M102.0900	Máy vận thăng - sức nâng:																		
11.1	M102.0901	0,8 T	290	17	4,3	5	21 kWh	1 nhân công vận hành	187.683	48.598	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	544.305	532.805	518.105	623.205	586.505
11.2	M102.0902	2 T	290	17	4,1	5	32 kWh	1 nhân công vận hành	251.200	74.054	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	621.908	610.408	595.708	700.808	664.108
11.3	M102.0903	3 T	290	17	4,1	5	39 kWh	1 nhân công vận hành	288.920	90.254	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	669.845	658.345	643.645	748.745	712.045
12	M102.1000	Máy vận thăng lồng - sức nâng:																		
12.1	M102.1001	3 T	290	16,5	4,1	5	47 kWh	1 nhân công vận hành	590.336	108.767	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	932.803	921.303	906.603	1.011.703	975.003
13	M102.1100	Tời điện - sức kéo:																		
13.1	M102.1101	0,5 t	240	15	5,1	4	4 kWh	1 nhân công vận hành	4.600	9.257	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	350.376	338.876	324.176	429.276	392.576
13.2	M102.1102	1,0 t	240	15	5,1	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	5.900	11.571	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	353.996	342.496	327.796	432.896	396.196
13.3	M102.1103	1,5 t	240	15	4,6	4	5,5 kWh	1 nhân công vận hành	16.400	12.728	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	365.355	353.855	339.155	444.255	407.555

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
13.4	M102.1104	2,0 t	240	15	4,6	4	6,3 kWh	1 nhân công vận hành	23.900	14.579	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	374.581	363.081	348.381	453.481	416.781
13.5	M102.1105	3,0 t	240	15	4,6	4	11 kWh	1 nhân công vận hành	38.600	25.456	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	397.500	386.000	371.300	476.400	439.700
13.6	M102.1106	3,5 t	240	15	4,6	4	12 kWh	1 nhân công vận hành	42.500	27.770	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	403.405	391.905	377.205	482.305	445.605
13.7	M102.1107	5,0 t	240	15	4,6	4	14 kWh	1 nhân công vận hành	51.700	32.399	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	416.506	405.006	390.306	495.406	458.706
13.8	M102.1108	7,5 t	240	15	4,6	4	27 kWh	1 nhân công vận hành	80.800	62.483	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	473.386	461.886	447.186	552.286	515.586
13.9	M102.1109	10 t	240	15	4,6	4	41 kWh	1 nhân công vận hành	127.000	94.882	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	548.328	536.828	522.128	627.228	590.528
13.10	M102.1110	15 t	240	15	4,6	4	44 kWh	1 nhân công vận hành	202.481	101.825	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	624.776	613.276	598.576	703.676	666.976
14	M102.1200	Pa lăng xích - sức nâng:																		
14.1	M102.1201a	1 t	240	15	4,6	4		1 nhân công vận hành	1.850	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	338.319	326.819	312.119	417.219	380.519
14.2	M102.1201	3 t	240	15	4,6	4		1 nhân công vận hành	7.900	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	344.268	332.768	318.068	423.168	386.468
14.3	M102.1202	5 t	240	15	4,2	4		1 nhân công vận hành	10.200	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	346.360	334.860	320.160	425.260	388.560
14.4	M102.1203	20 t	240	15	4,2	4		1 nhân công vận hành	18.360	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	354.248	342.748	328.048	433.148	396.448
15	M102.1300	Kích nâng - sức nâng:																		
15.1	M102.1301	5 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	2.700	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	339.371	327.871	313.171	418.271	381.571
15.2	M102.1302	10 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	4.600	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	341.391	329.891	315.191	420.291	383.591
15.3	M102.1303	30 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	5.800	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	342.666	331.166	316.466	421.566	384.866
15.4	M102.1304	50 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	9.800	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	346.919	335.419	320.719	425.819	389.119
15.5	M102.1305	100 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	19.000	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	356.700	345.200	330.500	435.600	398.900
15.6	M102.1306	200 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	27.400	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	365.631	354.131	339.431	444.531	407.831
15.7	M102.1307	250 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	44.000	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	380.268	368.768	354.068	459.168	422.468
15.8	M102.1308	500 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	95.500	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	431.497	419.997	405.297	510.397	473.697
15.9	M102.1309	Hệ kích nâng 25 t (máy bơm dầu thủy lực 3kW)	190	13	2	5	6 kWh	1 nhân công vận hành	118.182	13.885	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	466.701	455.201	440.501	545.601	508.901
16	M102.1400	Kích thông tâm																		
16.1	M102.1401	RRH - 100 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	84.383	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	420.439	408.939	394.239	499.339	462.639
16.2	M102.1402	YCW - 150 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	11.694	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	348.933	337.433	322.733	427.833	391.133
16.3	M102.1403	YCW - 250 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	18.000	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	355.637	344.137	329.437	434.537	397.837
16.4	M102.1404	YCW - 500 t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	55.491	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	391.699	380.199	365.499	470.599	433.899
17	M102.1501	Kích đẩy liên tục tự động ZLD-60 (60t, 6c)	190	13	3,5	5	29 kWh	2 nhân công vận hành	242.715	67.112	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	998.156	975.156	945.756	1.155.956	1.082.556
18	M102.1601	Kích sợi đơn YDC - 500t	190	13	2,2	5		1 nhân công vận hành	20.179	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	357.953	346.453	331.753	436.853	400.153
19	M102.1700	Trạm bơm dầu áp lực - công suất:																		
19.1	M102.1701	40 MPa (HCP-400)	190	16	6,5	5	14 kWh	1 nhân công vận hành	24.077	32.399	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	403.747	392.247	377.547	482.647	445.947
19.2	M102.1702	50 MPa (ZB4-500)	190	16	6,5	5	20 kWh	1 nhân công vận hành	30.497	46.284	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	424.356	412.856	398.156	503.256	466.556
20	M102.1800	Xe nâng - chiều cao nâng:																		

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
20.1	M102.1801	9 m	280	13	4	5	22 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	511.600	505.091	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	1.535.510	1.513.210	1.484.710	1.688.410	1.617.210
20.2	M102.1802	12 m	280	13	4	5	25 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	731.758	573.968	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	1.767.146	1.744.846	1.716.346	1.920.046	1.848.846
20.3	M102.1803	18 m	280	13	3,8	5	29 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	994.767	665.802	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	2.046.314	2.024.014	1.995.514	2.199.214	2.128.014
20.4	M102.1804	24 m	280	13	3,8	5	33 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.254.565	757.637	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	2.328.358	2.306.058	2.277.558	2.481.258	2.410.058
20.5	M102.1805	Xe nâng hàng - sức nâng 2t	240	16	3,5	5	9 lít diesel	1 nhân công vận hành	180.200	206.628	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	715.069	703.569	688.869	793.969	757.269
21	M102.1900	Xe thang - chiều dài thang:																		
21.1	M102.1901	9 m	280	15	3,9	5	25 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.008.639	573.968	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	2.033.079	2.010.779	1.982.279	2.185.979	2.114.779
21.2	M102.1902	12 m	280	15	3,7	5	29 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.371.165	665.802	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	2.405.140	2.382.840	2.354.340	2.558.040	2.486.840
21.3	M102.1903	18 m	280	15	3,7	5	33 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	1.662.779	757.637	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	2.728.183	2.705.883	2.677.383	2.881.083	2.809.883
III	M103.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ GIA CỐ NỀN MÓNG																		
1	M103.0100	Máy đóng cọc tự hành, bánh xích - trọng lượng đầu búa:																		
1.1	M103.0101	1,2 t	260	14	4,4	5	56 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.125.927	1.285.687	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.574.894	2.563.394	2.548.694	2.653.794	2.617.094
1.2	M103.0102	1,8 t	260	14	4,4	5	59 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.233.813	1.354.563	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.735.059	2.723.559	2.708.859	2.813.959	2.777.259
1.3	M103.0103	3,5 t	260	13	3,9	5	62 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.354.696	1.423.439	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	3.625.583	3.614.083	3.599.383	3.704.483	3.667.783
1.4	M103.0104	4,5 t	260	13	3,9	5	65 lít diesel	1 nhân công vận hành	2.751.960	1.492.316	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	4.009.215	3.997.715	3.983.015	4.088.115	4.051.415
1.5	M103.0105	8,0 t	260	13	3,9	5	146 lít diesel	1 nhân công vận hành	12.825.610	3.351.970	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	13.850.299	13.838.799	13.824.099	13.929.199	13.892.499
2	M103.0200	Máy đóng cọc chạy trên ray - trọng lượng đầu búa:																		
2.1	M103.0201	1,2 t	260	14	3,9	5	24 lít diesel + 14 kWh	1 nhân công vận hành	579.674	583.408	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.399.254	1.387.754	1.373.054	1.478.154	1.441.454
2.2	M103.0202	1,8 t	260	14	3,9	5	30 lít diesel + 14 kWh	1 nhân công vận hành	852.657	721.160	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.762.742	1.751.242	1.736.542	1.841.642	1.804.942
2.3	M103.0203	2,5 t	260	12	3,5	5	36 lít diesel + 25 kWh	1 nhân công vận hành	1.129.080	884.368	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.058.993	2.047.493	2.032.793	2.137.893	2.101.193
2.4	M103.0204	3,5 t	260	12	3,5	5	48 lít diesel + 25 kWh	1 nhân công vận hành	1.271.935	1.159.873	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.440.540	2.429.040	2.414.340	2.519.440	2.482.740
2.5	M103.0205	4,5 t	260	12	3,5	5	63 lít diesel + 34 kWh	1 nhân công vận hành	1.570.829	1.525.081	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	3.027.619	3.016.119	3.001.419	3.106.519	3.069.819
2.6	M103.0206	5,5 t	260	12	3,5	5	78 lít diesel + 34 kWh	1 nhân công vận hành	1.872.934	1.869.461	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	3.596.254	3.584.754	3.570.054	3.675.154	3.638.454
3	M103.0300	Máy búa rung tự hành, bánh xích - công suất:																		
3.1	M103.0301	60 kW	220	13	4,8	5	40 lít diesel + 159 kWh	1 nhân công vận hành	3.047.619	1.286.306	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	4.601.161	4.589.661	4.574.961	4.680.061	4.643.361
3.2	M103.0302	90 kW	220	13	4,8	5	51 lít diesel + 240 kWh	1 nhân công vận hành	4.585.650	1.726.302	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	6.544.233	6.532.733	6.518.033	6.623.133	6.586.433
4	M103.0400	Đầu Búa rung - công suất:																		
4.1	M103.0401	40 kW	240	14	3,8	5	108 kWh		122.906	249.934	-	-	-	-	-	359.525	359.525	359.525	359.525	359.525
4.2	M103.0402	50 kW	240	14	3,8	5	135 kWh		149.734	312.417	-	-	-	-	-	445.930	445.930	445.930	445.930	445.930
4.3	M103.0402a	60 kW	240	14	3,8	5	162 kWh		250.000	374.900	-	-	-	-	-	597.817	597.817	597.817	597.817	597.817
4.4	M103.0403	170 kW	240	14	2,64	5	357 kWh		282.270	826.169	-	-	-	-	-	1.064.217	1.064.217	1.064.217	1.064.217	1.064.217

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
5	M103.0500	Tàu đóng cọc - trọng lượng đầu búa:																		
5.1	M103.0501	1,2 t	240	12	5,9	6	37 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.532.100	849.472	2.257.400	2.026.700	1.971.700	2.786.300	2.361.000	5.501.817	5.271.117	5.216.117	6.030.717	5.605.417
5.2	M103.0502	1,8 t	240	12	5,9	6	42 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.891.261	964.265	2.257.400	2.026.700	1.971.700	2.786.300	2.361.000	5.956.316	5.725.616	5.670.616	6.485.216	6.059.916
5.3	M103.0503	2,5 t	240	12	5,9	6	47 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	2.994.676	1.079.059	2.257.400	2.026.700	1.971.700	2.786.300	2.361.000	6.168.923	5.938.223	5.883.223	6.697.823	6.272.523
5.4	M103.0504	3,5 t	240	12	5,9	6	52 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.049.364	1.193.852	2.257.400	2.026.700	1.971.700	2.786.300	2.361.000	6.335.442	6.104.742	6.049.742	6.864.342	6.439.042
5.5	M103.0505	4,5 t	240	12	5,9	6	58 lít diesel	1 thuyền phó + 3 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	3.765.940	1.331.605	2.257.400	2.026.700	1.971.700	2.786.300	2.361.000	7.150.957	6.920.257	6.865.257	7.679.857	7.254.557
6	M103.0600	Tàu đóng cọc C 96 - búa thủy lực, trọng lượng đầu búa:																		
6.1	M103.0601	7,5 t	240	11	4,6	6	162 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 4 thợ máy + 1 thợ điện + 1 thủy thủ	9.816.850	3.719.309	3.063.600	2.765.400	2.687.400	3.781.400	3.221.600	15.168.135	14.869.935	14.791.935	15.885.935	15.326.135
7	M103.0700	Máy ép cọc trước - lực ép:																		
7.1	M103.0701	60 t	210	17	4	5	38 kWh	1 nhân công vận hành	138.727	87.940	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	584.967	573.467	558.767	663.867	627.167
7.2	M103.0702	100 t	210	17	4	5	53 kWh	1 nhân công vận hành	188.256	122.653	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	676.992	665.492	650.792	755.892	719.192
7.3	M103.0703	150 t	210	17	4	5	75 kWh	1 nhân công vận hành	213.021	173.565	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	756.561	745.061	730.361	835.461	798.761
7.4	M103.0704	200 t	210	17	4	5	84 kWh	1 nhân công vận hành	237.786	194.393	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	806.045	794.545	779.845	884.945	848.245
8	M103.0801	Máy ép cọc Robot thủy lực tự hành 860 t	180	22	3,96	5	756 kWh	2 nhân công vận hành	6.642.900	1.749.535	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	13.036.413	13.013.413	12.984.013	13.194.213	13.120.813
9	M103.0901	Máy ép thủy lực (KGK-130C4), lực ép 130 t	240	15	2,6	5	138 kWh	1 nhân công vận hành	671.738	319.360	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.246.430	1.234.930	1.220.230	1.325.330	1.288.630
10	M103.0902	Máy ép cọc thủy lực 45 Hp	240	15	2,6	5	25 kWh	1 nhân công vận hành	132.000	57.855	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	510.405	498.905	484.205	589.305	552.605
11	M103.1001	Máy cấy bắc thăm	230	12	3,1	5	48 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.099.500	1.102.018	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.342.020	2.330.520	2.315.820	2.420.920	2.384.220
12	M103.1100	Máy khoan xoay:																		
12.1	M103.1101	Máy khoan xoay 80kNm ÷ 125kNm	260	13	8,2	5	52 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.934.467	1.193.852	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	5.298.361	5.286.861	5.272.161	5.377.261	5.340.561
12.2	M103.1102	Máy khoan xoay 150kNm ÷ 200kNm	260	13	8,2	5	68 lít diesel	1 nhân công vận hành	4.514.371	1.561.192	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	6.221.070	6.209.570	6.194.870	6.299.970	6.263.270
12.3	M103.1103	Máy khoan xoay > 200kNm ÷ 300kNm	260	13	8,2	5	96 lít diesel	1 nhân công vận hành	11.608.382	2.204.035	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	13.657.793	13.646.293	13.631.593	13.736.693	13.699.993
12.4	M103.1104	Máy khoan xoay > 300kNm ÷ 400kNm	260	13	6,5	5	137 lít diesel	1 nhân công vận hành	14.865.951	3.145.342	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	16.746.844	16.735.344	16.720.644	16.825.744	16.789.044
12.5	M103.1105	Gầu đào (thi công móng cọc, tường Barrette)	260	13	5,8	5			565.686	-	-	-	-	-	-	489.536	489.536	489.536	489.536	489.536
13	M103.1201	Máy khoan tường sét	260	13	6,5	5	32 lít diesel + 171 kWh	1 nhân công vận hành	4.600.000	1.130.407	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	5.571.522	5.560.022	5.545.322	5.650.422	5.613.722
14	M103.1300	Máy khoan cọc đất																		
14.1	M103.1301	Máy khoan cọc đất (1 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 167 kWh	1 nhân công vận hành	5.354.545	1.212.985	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	6.327.387	6.315.887	6.301.187	6.406.287	6.369.587
14.2	M103.1302	Máy khoan cọc đất (2 cần)	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 232 kWh	1 nhân công vận hành	6.109.091	1.363.408	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	7.151.097	7.139.597	7.124.897	7.229.997	7.193.297
14.3	M103.1311	Máy khoan cọc xi măng đất 120 tấn, đầu khoan RAS 180kW	260	13	6,5	5	36 lít diesel + 768 kWh	2 nhân công vận hành	26.590.503	2.603.819	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	27.003.729	26.980.729	26.951.329	27.161.529	27.088.129

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
14.4	M103.1312	Hệ thống kiểm soát khoan RAS	260	13	6,5	5		1 nhân công vận hành	2.659.423		336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.709.524	2.698.024	2.683.324	2.788.424	2.751.724
15	M103.1401	Máy cấp xi măng	260	13	6,5	5			14.800	-	-	-	-	-	-	13.946	13.946	13.946	13.946	13.946
16	M103.1500	Máy trộn dung dịch - dung tích:																		
16.1	M103.1501	750 lít	300	16	6,4	5	13 kWh	1 nhân công vận hành	25.796	30.085	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	390.145	378.645	363.945	469.045	432.345
16.2	M103.1502	1000 lít	300	15	5,8	5	18 kWh	1 nhân công vận hành	177.479	41.656	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	521.914	510.414	495.714	600.814	564.114
17	M103.1600	Máy sàng lọc - năng suất:																		
17.1	M103.1601	100 m³/h	300	15	5,8	5	21 kWh	1 nhân công vận hành	353.468	48.598	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	671.407	659.907	645.207	750.307	713.607
18	M103.1700	Máy bơm dung dịch - năng suất:																		
18.1	M103.1701	15 m³/h	215	16	6,6	5	37 kWh	1 nhân công vận hành	22.000	85.625	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	450.367	438.867	424.167	529.267	492.567
18.2	M103.1702	200 m³/h	215	16	6,6	5	50 kWh	1 nhân công vận hành	43.182	115.710	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	504.430	492.930	478.230	583.330	546.630
IV	M104.0000	MÁY SẢN XUẤT VẬT LIỆU XÂY DỰNG																		
1	M104.0100	Máy trộn bê tông - dung tích:																		
1.1	M104.0101	100 lít	165	19	6,5	5	8 kWh	1 nhân công vận hành	23.050	18.514	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	397.622	386.122	371.422	476.522	439.822
1.2	M104.0102	250 lít	165	19	6,5	5	11 kWh	1 nhân công vận hành	30.210	25.456	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	414.320	402.820	388.120	493.220	456.520
2	M104.0200	Máy trộn vữa - dung tích:																		
2.1	M104.0201	80 lít	170	19	6,8	5	5 kWh	1 nhân công vận hành	12.841	11.571	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	371.336	359.836	345.136	450.236	413.536
2.2	M104.0202	150 lít	170	19	6,8	5	8 kWh	1 nhân công vận hành	17.828	18.514	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	387.314	375.814	361.114	466.214	429.514
2.3	M104.0203	250 lít	170	19	6,8	5	11 kWh	1 nhân công vận hành	22.873	25.456	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	403.396	391.896	377.196	482.296	445.596
3	M104.0300	Máy trộn vữa xi măng - dung tích:																		
3.1	M104.0301	1200 lít	170	19	6,8	5	72 kWh	1 nhân công vận hành	75.863	166.622	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	632.089	620.589	605.889	710.989	674.289
3.2	M104.0302	1600 lít	170	19	6,8	5	96 kWh	1 nhân công vận hành	104.103	222.163	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	735.638	724.138	709.438	814.538	777.838
4	M104.0310	Trạm trộn vữa - năng suất:																		
4.1	M104.0312	24 m³/h	260	15	5,6	5	85 kWh	2 nhân công vận hành	1.295.000	196.707	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	2.070.072	2.047.072	2.017.672	2.227.872	2.154.472
5	M104.0400	Trạm trộn bê tông - năng suất:																		
5.1	M104.0401	16 m³/h	260	15	5,8	5	92 kWh	2 nhân công vận hành	907.804	212.906	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.734.354	1.711.354	1.681.954	1.892.154	1.818.754
5.2	M104.0402	25 m³/h	260	15	5,6	5	116 kWh	2 nhân công vận hành	1.264.024	268.447	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	2.113.100	2.090.100	2.060.700	2.270.900	2.197.500
5.3	M104.0403	30 m³/h	260	15	5,6	5	172 kWh	2 nhân công vận hành	1.596.969	398.042	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	2.551.309	2.528.309	2.498.909	2.709.109	2.635.709
5.4	M104.0404	50 m³/h	260	15	5,6	5	198 kWh	2 nhân công vận hành	2.549.373	458.212	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	3.494.285	3.471.285	3.441.885	3.652.085	3.578.685
5.5	M104.0405	60 m³/h	260	15	5,3	5	265 kWh	2 nhân công vận hành	2.804.470	613.263	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	3.853.432	3.830.432	3.801.032	4.011.232	3.937.832
5.6	M104.0406	75 m³/h	260	15	5,3	5	418 kWh	3 nhân công vận hành	3.237.391	967.336	1.009.500	975.000	930.900	1.246.200	1.136.100	4.940.294	4.905.794	4.861.694	5.176.994	5.066.894
5.7	M104.0407	90 m³/h	260	15	5,3	5	425 kWh	3 nhân công vận hành	4.306.280	983.535	1.009.500	975.000	930.900	1.246.200	1.136.100	5.934.937	5.900.437	5.856.337	6.171.637	6.061.537
5.8	M104.0408	125 m³/h	260	15	5,3	5	446 kWh	3 nhân công vận hành	5.375.168	1.032.133	1.009.500	975.000	930.900	1.246.200	1.136.100	6.961.979	6.927.479	6.883.379	7.198.679	7.088.579
5.9	M104.0409	160 m³/h	260	15	5	5	553 kWh	4 nhân công vận hành	5.643.909	1.279.753	1.346.000	1.300.000	1.241.200	1.661.600	1.514.800	7.726.978	7.680.978	7.622.178	8.042.578	7.895.778
6	M104.0500	Máy sàng rửa đá, sỏi - năng suất:																		
6.1	M104.0501	35 m³/h	155	18	7,6	5	76 kWh	1 nhân công vận hành	18.917	175.879	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	549.725	538.225	523.525	628.625	591.925

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
6.2	M104.0502	45 m³/h	155	18	7,6	5	97 kWh	1 nhân công vận hành	23.618	224.477	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	607.604	596.104	581.404	686.504	649.804
7	M104.0600	Máy nghiền sàng đá di động - năng suất:																		
7.1	M104.0601	20 m³/h	260	18	8,6	5	315 kWh	2 nhân công vận hành	1.351.273	728.973	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	2.950.740	2.927.740	2.898.340	3.108.540	3.035.140
7.2	M104.0602	25 m³/h	260	18	7,6	5	357 kWh	2 nhân công vận hành	1.766.194	826.169	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	3.455.569	3.432.569	3.403.169	3.613.369	3.539.969
7.3	M104.0603	125 m³/h	260	18	7,6	5	630 kWh	2 nhân công vận hành	5.964.816	1.457.946	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	8.738.127	8.715.127	8.685.727	8.895.927	8.822.527
8	M104.0700	Máy nghiền đá thô - năng suất:																		
8.1	M104.0701	14 m³/h	260	18	8,6	5	134 kWh	2 nhân công vận hành	214.626	310.103	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.229.097	1.206.097	1.176.697	1.386.897	1.313.497
8.2	M104.0702	200 m³/h	260	18	8,6	5	840 kWh	2 nhân công vận hành	1.831.774	1.943.928	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	4.716.423	4.693.423	4.664.023	4.874.223	4.800.823
9	M104.0710	Trạm nghiền đá - năng suất:																		
9.1	M104.0714	250 t/h	260	18	8,6	5	3341 kWh	2 nhân công vận hành	12.899.035	7.731.742	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	23.189.021	23.166.021	23.136.621	23.346.821	23.273.421
10	M104.0800	Trạm trộn bê tông asphan - năng suất:																		
10.1	M104.0801	25 t/h	190	15	5,7	5	210 kWh	3 nhân công vận hành	3.286.462	485.982	1.009.500	975.000	930.900	1.246.200	1.136.100	5.681.397	5.646.897	5.602.797	5.918.097	5.807.997
10.2	M104.0802	50 t/h	190	15	5,7	5	300 kWh	3 nhân công vận hành	4.648.053	694.260	1.009.500	975.000	930.900	1.246.200	1.136.100	7.623.912	7.589.412	7.545.312	7.860.612	7.750.512
10.3	M104.0803	60 t/h	190	15	5,7	5	324 kWh	4 nhân công vận hành	5.422.748	749.801	1.346.000	1.300.000	1.241.200	1.661.600	1.514.800	9.002.670	8.956.670	8.897.870	9.318.270	9.171.470
10.4	M104.0804	80 t/h	190	15	5,5	5	384 kWh	5 nhân công vận hành	6.094.486	888.653	1.682.500	1.625.000	1.551.500	2.077.000	1.893.500	10.269.451	10.211.951	10.138.451	10.663.951	10.480.451
10.5	M104.0805	120 t/h	190	15	5,5	5	714 kWh	5 nhân công vận hành	6.737.442	1.652.339	1.682.500	1.625.000	1.551.500	2.077.000	1.893.500	11.845.292	11.787.792	11.714.292	12.239.792	12.056.292
V	M105.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG MẶT ĐƯỜNG BỘ																		
1	M105.0100	Máy phun nhựa đường - công suất:																		
1.1	M105.0101	190 cv	150	13	5,6	6	57 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	930.161	1.308.646	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	3.405.696	3.383.396	3.354.896	3.558.596	3.487.396
2	M105.0200	Máy rải hỗn hợp bê tông nhựa - năng suất:																		
2.1	M105.0201	65 t/h	180	14	6,4	5	34 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.284.890	780.596	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	3.166.783	3.143.783	3.114.383	3.324.583	3.251.183
2.2	M105.0202	100 t/h	180	14	6,4	5	50 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.520.612	1.147.935	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	3.848.418	3.825.418	3.796.018	4.006.218	3.932.818
2.3	M105.0203	130 cv ÷ 140 cv	180	14	3,8	5	63 lít diesel	2 nhân công vận hành	2.991.351	1.446.398	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	5.675.782	5.652.782	5.623.382	5.833.582	5.760.182
2.4	M105.0204	Máy rải nhựa đường Micro-Asphalt tự hành	180	14	3,8	5	75,6 lít diesel	2 nhân công vận hành	11.150.596	1.735.678	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	15.665.498	15.642.498	15.613.098	15.823.298	15.749.898
2.5	M105.0301	Máy rải Novachip 170 cv	180	14	3,8	5	79 lít diesel	2 nhân công vận hành	13.200.000	1.813.737	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	18.180.070	18.157.070	18.127.670	18.337.870	18.264.470
2.6	M105.0401	Máy rải cấp phối đá dăm, năng suất 50 m³/h ÷ 60 m³/h	180	14	4,2	5	30 lít diesel	2 nhân công vận hành	2.043.419	688.761	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	3.836.568	3.813.568	3.784.168	3.994.368	3.920.968
2.7	M105.0402	Máy rải xi măng SW16TC (16m³)	180	14	5,6	6	57 lít diesel	2 nhân công vận hành	6.500.000	1.308.646	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	10.720.535	10.697.535	10.668.135	10.878.335	10.804.935
3	M105.0500	Máy cào bóc																		
3.1	M105.0501	Máy cào bóc đường Wirtgen - 1000C	220	16	5,8	5	92 lít diesel	2 nhân công vận hành	3.128.588	2.112.200	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	6.368.855	6.345.855	6.316.455	6.526.655	6.453.255
3.2	M105.0502	Máy cào bóc tái sinh, Wigent 2400	180	16	5,8	5	340 lít diesel	2 nhân công vận hành	24.432.515	7.805.958	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	42.684.479	42.661.479	42.632.079	42.842.279	42.768.879
3.3	M105.0503	Máy cào bóc tái sinh, công suất > 450 HP	180	16	5,8	5	523 lít diesel	2 nhân công vận hành	17.000.000	12.007.400	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	36.480.400	36.457.400	36.428.000	36.638.200	36.564.800
4	M105.0601	Thiết bị sơn kẻ vạch YHK 10A	200	20	3,5	5		1 nhân công vận hành	57.211	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	412.305	400.805	386.105	491.205	454.505
5	M105.0701	Lò nấu sơn YHK 3A, lò nung keo	200	17	3,6	5	11 lít diesel	1 nhân công vận hành	324.920	252.546	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	977.325	965.825	951.125	1.056.225	1.019.525
6	M105.0801	Máy rót mastic	200	17	4,5	5	4 lít xăng	1 nhân công vận hành	34.166	88.210	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	467.076	455.576	440.876	545.976	509.276

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
7	M105.0901	Thiết bị nấu nhựa 500 lít	200	25	10	5		1 nhân công vận hành	45.516	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	421.843	410.343	395.643	500.743	464.043
8	M105.1001	Máy rải bê tông SP500	200	14	4,2	5	73 lít diesel	2 nhân công vận hành	7.369.287	1.675.985	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	10.381.508	10.358.508	10.329.108	10.539.308	10.465.908
VI	M106.0000	PHƯƠNG TIỆN VẬN TẢI ĐƯỜNG BỘ																		
1	M106.0100	Ô tô vận tải thùng - trọng tải:																		
1.1	M106.0101	0,5 t	250	18	6,2	6	5 lít xăng	1 lái xe	106.420	110.262	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	546.855	536.055	522.255	620.855	586.355
1.2	M106.0102	1,5 t	250	18	6,2	6	7 lít xăng	1 lái xe	157.562	154.367	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	649.057	638.257	624.457	723.057	688.557
1.3	M106.0103	2 t	250	18	6,2	6	12 lít xăng	1 lái xe	183.212	264.629	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	788.458	777.658	763.858	862.458	827.958
1.4	M106.0104	2,5 t	250	17	6,2	6	13 lít xăng	1 lái xe	218.983	286.681	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	843.262	832.462	818.662	917.262	882.762
1.5	M106.0105	5 t	250	17	6,2	6	25 lít diesel	1 lái xe	317.869	573.968	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.239.324	1.228.524	1.214.724	1.313.324	1.278.824
1.6	M106.0106	7 t	250	17	6,2	6	31 lít diesel	1 lái xe	427.131	711.720	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.497.264	1.486.464	1.472.664	1.571.264	1.536.764
1.7	M106.0107	10 t	250	16	6,2	6	38 lít diesel	1 lái xe	560.241	872.431	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.784.227	1.773.427	1.759.627	1.858.227	1.823.727
1.8	M106.0108	12 t	260	16	6,2	6	41 lít diesel	1 lái xe	606.044	941.307	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.877.037	1.866.237	1.852.437	1.951.037	1.916.537
1.9	M106.0109	15 t	260	16	6,2	6	46 lít diesel	1 lái xe	739.497	1.056.100	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	2.128.362	2.117.562	2.103.762	2.202.362	2.167.862
1.10	M106.0110	20 t	270	14	5,4	6	56 lít diesel	1 lái xe	1.248.374	1.285.687	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	2.711.053	2.700.253	2.686.453	2.785.053	2.750.553
1.11	M106.0111	32 t	270	14	5,4	6	62 lít diesel	1 lái xe	1.976.364	1.423.439	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	3.495.907	3.485.107	3.471.307	3.569.907	3.535.407
2	M106.0200	Ô tô tự đổ - trọng tải:																		
2.1	M106.0201	2,5 t	260	17	7,5	6	19 lít xăng	1 lái xe	248.104	418.996	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.009.519	998.719	984.919	1.083.519	1.049.019
2.2	M106.0202	5 t	260	17	7,5	6	41 lít diesel	1 lái xe	437.559	941.307	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.741.688	1.730.888	1.717.088	1.815.688	1.781.188
2.3	M106.0203	7 t	260	17	7,3	6	46 lít diesel	1 lái xe	616.643	1.056.100	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	2.050.107	2.039.307	2.025.507	2.124.107	2.089.607
2.4	M106.0204	10 t	280	17	7,3	6	57 lít diesel	1 lái xe	704.070	1.308.646	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	2.343.503	2.332.703	2.318.903	2.417.503	2.383.003
2.5	M106.0205	12 t	280	17	7,3	6	65 lít diesel	1 lái xe	812.415	1.492.316	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	2.637.840	2.627.040	2.613.240	2.711.840	2.677.340
2.6	M106.0206	15 t	300	16	6,8	6	73 lít diesel	1 lái xe	1.035.410	1.675.985	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	2.930.457	2.919.657	2.905.857	3.004.457	2.969.957
2.7	M106.0207	20 t	300	16	6,8	6	76 lít diesel	1 lái xe	1.540.447	1.744.861	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	3.457.233	3.446.433	3.432.633	3.531.233	3.496.733
2.8	M106.0208	22 t	300	14	6,8	6	77 lít diesel	1 lái xe	1.802.194	1.767.820	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	3.609.378	3.598.578	3.584.778	3.683.378	3.648.878
2.9	M106.0209	25 t	340	13	6,8	6	81 lít diesel	1 lái xe	2.341.396	1.859.655	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	3.862.537	3.851.737	3.837.937	3.936.537	3.902.037
2.10	M106.0210	27 t	340	13	6,6	6	86 lít diesel	1 lái xe	2.505.849	1.974.448	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	4.081.093	4.070.293	4.056.493	4.155.093	4.120.593
3	M106.0300	Ô tô đầu kéo - công suất:																		
3.1	M106.0301	150 cv	200	13	4,9	6	30 lít diesel	1 lái xe	448.050	688.761	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.510.758	1.499.958	1.486.158	1.584.758	1.550.258
3.2	M106.0302	200 cv	200	13	4,9	6	40 lít diesel	1 lái xe	618.750	918.348	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.933.236	1.922.436	1.908.636	2.007.236	1.972.736
3.3	M106.0303	255 cv	200	12	4,4	6	51 lít diesel	1 lái xe	878.300	1.170.894	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	2.417.592	2.406.792	2.392.992	2.491.592	2.457.092
3.4	M106.0304	272 cv	260	11	4	6	56 lít diesel	1 lái xe	1.079.950	1.285.687	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	2.427.964	2.417.164	2.403.364	2.501.964	2.467.464
3.5	M106.0305	360 cv	260	11	3,8	6	68 lít diesel	1 lái xe	1.136.368	1.561.192	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	2.737.909	2.727.109	2.713.309	2.811.909	2.777.409
4	M106.0400	Ô tô chuyển trộn bê tông - dung tích thùng trộn:																		

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
4.1	M106.0401	6 m³	260	14	5,7	6	43 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	884.645	987.224	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	2.466.227	2.443.927	2.415.427	2.619.127	2.547.927
4.2	M106.0402	10,7 m³	260	14	5,5	6	64 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.176.758	1.469.357	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	4.139.244	4.116.944	4.088.444	4.292.144	4.220.944
4.3	M106.0403	14,5 m³	260	14	5,5	6	70 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.966.930	1.607.109	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	5.009.425	4.987.125	4.958.625	5.162.325	5.091.125
5	M106.0500	Ô tô tưới nước - dung tích:																		
5.1	M106.0501	4 m³	260	13	4,8	6	20 lít diesel	1 lái xe	438.539	459.174	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.154.379	1.143.579	1.129.779	1.228.379	1.193.879
5.2	M106.0502	5 m³	260	12	4,4	6	23 lít diesel	1 lái xe	497.469	528.050	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.249.379	1.238.579	1.224.779	1.323.379	1.288.879
5.3	M106.0503	6 m³	260	12	4,4	6	24 lít diesel	1 lái xe	571.304	551.009	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.332.541	1.321.741	1.307.941	1.406.541	1.372.041
5.4	M106.0504	7 m³	260	11	4,1	6	26 lít diesel	1 lái xe	688.248	596.926	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.442.048	1.431.248	1.417.448	1.516.048	1.481.548
5.5	M106.0505	9 m³	260	11	4,1	6	27 lít diesel	1 lái xe	796.249	619.885	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.548.084	1.537.284	1.523.484	1.622.084	1.587.584
5.6	M106.0506	10 m³	260	11	4,1	6	30 lít diesel	1 lái xe	866.135	688.761	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.670.719	1.659.919	1.646.119	1.744.719	1.710.219
5.7	M106.0507	16 m³	270	11	4,1	6	35 lít diesel	1 lái xe	1.114.405	803.555	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.944.740	1.933.940	1.920.140	2.018.740	1.984.240
6	M106.0600	Ô tô hút bùn, hút mùn khoan, dung tích:																		
6.1	M106.0601	2 m³	260	13	5,2	6	19 lít diesel	1 lái xe	435.615	436.215	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.135.591	1.124.791	1.110.991	1.209.591	1.175.091
6.2	M106.0602	3 m³	260	13	5,2	6	27 lít diesel	1 lái xe	642.388	619.885	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.501.381	1.490.581	1.476.781	1.575.381	1.540.881
7	M106.0700	Ô tô bán tải - trọng tải:																		
7.1	M106.0701	1,5 t	250	16	4,5	6	18 lít xăng	1 lái xe	359.717	396.943	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.070.921	1.060.121	1.046.321	1.144.921	1.110.421
8	M106.0800	Rơ mooc - trọng tải:																		
8.1	M106.0801	15 t	240	13	3,7	6			160.855	-	-	-	-	-	-	143.429	143.429	143.429	143.429	143.429
8.2	M106.0802	21 t	240	13	3,7	6			186.651	-	-	-	-	-	-	166.430	166.430	166.430	166.430	166.430
8.3	M106.0803	30 t	240	13	3,1	6			251.560	-	-	-	-	-	-	218.019	218.019	218.019	218.019	218.019
8.4	M106.0804	40 t	240	13	3,1	6			297.117	-	-	-	-	-	-	257.501	257.501	257.501	257.501	257.501
8.5	M106.0805	60 t	240	13	3,1	6			333.817	-	-	-	-	-	-	289.308	289.308	289.308	289.308	289.308
8.6	M106.0806	100 t	240	13	3,1	6			537.425	-	-	-	-	-	-	465.768	465.768	465.768	465.768	465.768
8.7	M106.0807	125 t	240	13	3,1	6			601.973	-	-	-	-	-	-	521.710	521.710	521.710	521.710	521.710
9	M106.0900	Xe bồn chuyên dụng																		
9.1	M106.0901	30 t	240	13	3,1	6	93 lít diesel	1 lái xe	1.340.000	2.135.159	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	3.612.192	3.601.392	3.587.592	3.686.192	3.651.692
9.2	M106.0902	Xe bồn 13÷14m³ (chở bitum, polymer)	180	14	5,6	6	35 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	3.243.150	803.555	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	5.815.990	5.793.690	5.765.190	5.968.890	5.897.690
9.3	M106.0903	Ô tô cấp nhũ tương 5 m³	180	12	4,4	6	23 lít diesel	1 lái xe	931.000	528.050	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	1.940.261	1.929.461	1.915.661	2.014.261	1.979.761
10	M106.1000	Ô tô phun sơn																		
10.1	M106.1001	19,7 cv	180	12	4,4	6	16 lít diesel + 5 lít xăng	1 lái xe	4.895.800	477.601	315.700	304.900	291.100	389.700	355.200	6.559.465	6.548.665	6.534.865	6.633.465	6.598.965
VII	M107.0000	MÁY KHOAN ĐẤT ĐÁ																		
1	M107.0100	Máy khoan đất đá, cầm tay - đường kính khoan:																		
1.1	M107.0101	D ≤ 42 mm (động cơ điện-1,2 kW)	240	18	8,5	5	5 kWh	1 nhân công vận hành	13.471	11.571	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	365.752	354.252	339.552	444.652	407.952
1.2	M107.0102	D ≤ 42 mm (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1 nhân công vận hành	26.484	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	371.260	359.760	345.060	450.160	413.460
1.3	M107.0103	D ≤ 42 mm (khoan SIG - chưa tính khí nén)	240	18	6,5	5		1 nhân công vận hành	126.804	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	482.853	471.353	456.653	561.753	525.053
1.4	M107.0104	Búa chèn (truyền động khí nén - chưa tính khí nén)	240	18	8,5	5		1 nhân công vận hành	6.134	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	344.551	333.051	318.351	423.451	386.751
2	M107.0200	Máy khoan xoay đập tự hành, khí nén (chưa tính khí nén) - đường kính khoan:																		

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
2.1	M107.0201	D75-95 mm	270	17	5,3	5		2 nhân công vận hành	1.101.564	-	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.717.446	1.694.446	1.665.046	1.875.246	1.801.846
2.2	M107.0202	D105-110 mm	270	17	5,3	5		2 nhân công vận hành	1.376.725	-	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.978.339	1.955.339	1.925.939	2.136.139	2.062.739
3	M107.0300	Máy khoan hầm tự hành, động cơ diesel - đường kính khoan:																		
3.1	M107.0301	D 45 mm (2 cần - 147 cv)	285	13	3,9	6	84 lít diesel	2 nhân công vận hành	11.436.520	1.928.531	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	11.269.209	11.246.209	11.216.809	11.427.009	11.353.609
3.2	M107.0302	D 45 mm (3 cần - 255 cv)	285	13	3,9	6	138 lít diesel	2 nhân công vận hành	16.668.260	3.168.301	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	16.474.088	16.451.088	16.421.688	16.631.888	16.558.488
4	M107.0400	Máy khoan néo - độ sâu khoan:																		
4.1	M107.0401	H 3,5 m (80 cv)	285	13	3,9	6	38 lít diesel	2 nhân công vận hành	12.651.359	872.431	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	11.133.829	11.110.829	11.081.429	11.291.629	11.218.229
5	M107.0500	Máy khoan ROBBIN, đường kính khoan:																		
5.1	M107.0501	D 2,4 m (250 kW)	240	13	3,2	6	675 kWh	2 nhân công vận hành	41.605.242	1.562.085	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	38.466.317	38.443.317	38.413.917	38.624.117	38.550.717
6	M107.0600	Tổ hợp dàn khoan neo, công suất:																		
6.1	M107.0601	9 kW	240	18	1,8	6	16 kWh	1 nhân công vận hành	2.207.026	37.027	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.580.553	2.569.053	2.554.353	2.659.453	2.622.753
7	M107.0700	Máy khoan tạo lỗ neo gia cố mái ta luy:																		
7.1	M107.0701	YG 60	250	13	4,5	5	28 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.043.321	642.844	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	2.200.580	2.177.580	2.148.180	2.358.380	2.284.980
8	M107.0800	Máy khoan dẫn chuyên dụng																		
8.1	M107.0801	HCR1200-EDII	285	13	5,2	5	332 lít diesel	1 nhân công vận hành	5.660.000	7.622.288	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	12.308.051	12.296.551	12.281.851	12.386.951	12.350.251
8.2	M107.0803	Máy khoan XY-1 A (phục vụ công tác xây dựng)	180	10	5	5	20,4 lít diesel	1 nhân công vận hành	102.500	468.357	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	913.051	901.551	886.851	991.951	955.251
VIII	M108.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ ĐỘNG LỰC																		
1	M108.0100	Máy phát điện lưu động - công suất:																		
1.1	M108.0101	3,75 kVA	170	13	4,2	5	2 lít diesel	1 nhân công vận hành	8.369	45.917	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	393.346	381.846	367.146	472.246	435.546
1.2	M108.0102	6,25 kVA	170	13	4,2	5	5 lít diesel	1 nhân công vận hành	28.433	114.794	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	488.424	476.924	462.224	567.324	530.624
1.3	M108.0103	37,5 kVA	170	12	3,9	5	24 lít diesel	1 nhân công vận hành	117.173	551.009	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.023.292	1.011.792	997.092	1.102.192	1.065.492
1.4	M108.0104	62,5 kVA	170	12	3,9	5	36 lít diesel	1 nhân công vận hành	172.893	826.513	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.363.365	1.351.865	1.337.165	1.442.265	1.405.565
1.5	M108.0105	93,75 kVA	170	11	3,6	5	45 lít diesel	1 nhân công vận hành	244.894	1.033.142	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.636.144	1.624.644	1.609.944	1.715.044	1.678.344
1.6	M108.0106	150 kVA	170	10	3,3	5	76 lít diesel	1 nhân công vận hành	320.678	1.744.861	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.407.698	2.396.198	2.381.498	2.486.598	2.449.898
1.7	M108.0107	250 kVA	170	10	3,3	5	106 lít diesel	1 nhân công vận hành	335.697	2.433.622	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	3.111.743	3.100.243	3.085.543	3.190.643	3.153.943
2	M108.0200	Máy nén khí, động cơ xăng - năng suất:																		
2.1	M108.0201	120 m³/h	180	11	5	5	14 lít xăng	1 nhân công vận hành	71.198	308.734	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	723.947	712.447	697.747	802.847	766.147
2.2	M108.0202	600 m³/h	180	10	4,6	5	46 lít xăng	1 nhân công vận hành	374.105	1.014.410	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.737.485	1.725.985	1.711.285	1.816.385	1.779.685
3	M108.0300	Máy nén khí, động cơ diesel - năng suất:																		
3.1	M108.0301	120 m³/h	180	11	5,4	5	14 lít diesel	1 nhân công vận hành	77.045	321.422	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	744.812	733.312	718.612	823.712	787.012
3.2	M108.0302	240 m³/h	180	11	5,4	5	28 lít diesel	1 nhân công vận hành	156.842	642.844	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.156.227	1.144.727	1.130.027	1.235.127	1.198.427
3.3	M108.0303	360 m³/h	180	11	5,4	5	35 lít diesel	1 nhân công vận hành	217.034	803.555	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.384.821	1.373.321	1.358.621	1.463.721	1.427.021
3.4	M108.0304	420 m³/h	180	11	5,4	5	38 lít diesel	1 nhân công vận hành	281.811	872.431	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.526.751	1.515.251	1.500.551	1.605.651	1.568.951
3.5	M108.0305	540 m³/h	180	11	5,4	5	44 lít diesel	1 nhân công vận hành	321.366	1.010.183	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.709.112	1.697.612	1.682.912	1.788.012	1.751.312
3.6	M108.0306	600 m³/h	180	10	5	5	47 lít diesel	1 nhân công vận hành	410.793	1.079.059	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.849.174	1.837.674	1.822.974	1.928.074	1.891.374

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
3.7	M108.0307	660 m³/h	180	10	5	5	50 lít diesel	1 nhân công vận hành	478.552	1.147.935	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.989.573	1.978.073	1.963.373	2.068.473	2.031.773
3.8	M108.0308	1200 m³/h	180	10	3,9	5	75 lít diesel	1 nhân công vận hành	959.970	1.721.903	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	3.013.040	3.001.540	2.986.840	3.091.940	3.055.240
3.9	M108.0309	1260 m³/h	180	10	3,5	5	78 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.103.857	1.790.779	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	3.200.473	3.188.973	3.174.273	3.279.373	3.242.673
4	M108.0400	Máy nén khí, động cơ điện - năng suất:																		
4.1	M108.0401	5 m³/h	180	12	5,2	5	2 kWh	1 nhân công vận hành	2.866	4.628	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	344.663	333.163	318.463	423.563	386.863
4.2	M108.0402	300 m³/h	180	11	3,8	5	86 kWh	1 nhân công vận hành	143.199	199.021	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	684.289	672.789	658.089	763.189	726.489
4.3	M108.0403	600 m³/h	180	11	3,4	5	125 kWh	1 nhân công vận hành	309.098	289.275	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	940.025	928.525	913.825	1.018.925	982.225
IX	M109.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG CÔNG TRÌNH THỦY																		
1	M109.0100	Sà lan - trọng tải:																		
1.1	M109.0101	100 t	260	11	5,9	6			490.476	-	-	-	-	-	-	411.245	411.245	411.245	411.245	411.245
1.2	M109.0102	200 t	290	11	5,9	6			721.153	-	-	-	-	-	-	542.108	542.108	542.108	542.108	542.108
1.3	M109.0103	250 t	290	11	5,9	6			901.384	-	-	-	-	-	-	677.592	677.592	677.592	677.592	677.592
1.4	M109.0104	400 t	290	11	5,5	6			1.207.730	-	-	-	-	-	-	891.221	891.221	891.221	891.221	891.221
1.5	M109.0105	600 t	290	11	5,5	6			1.420.866	-	-	-	-	-	-	1.048.501	1.048.501	1.048.501	1.048.501	1.048.501
1.6	M109.0106	800 t	290	11	5,2	6			2.012.922	-	-	-	-	-	-	1.464.574	1.464.574	1.464.574	1.464.574	1.464.574
1.7	M109.0107	1000 t	290	11	5,2	6			2.368.110	-	-	-	-	-	-	1.723.004	1.723.004	1.723.004	1.723.004	1.723.004
2	M109.0110	Sà lan tự hành (không mở đáy) - trọng tải:																		
2.1	M109.0111	200 t	270	9,5	5	6	120 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 1 thợ máy + 2 thủy thủ	2.252.000	2.755.044	2.365.000	2.164.900	2.100.200	2.919.200	2.522.100	6.750.659	6.550.559	6.485.859	7.304.859	6.907.759
2.2	M109.0112	400 t	270	9,5	5	6	202 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 1 thợ máy + 2 thủy thủ	3.500.000	4.637.657	2.365.000	2.164.900	2.100.200	2.919.200	2.522.100	9.536.916	9.336.816	9.272.116	10.091.116	9.694.016
2.3	M109.0113	800 t	270	9,5	4,2	6	540 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 3 thủy thủ	5.750.000	12.397.698	3.090.600	2.808.900	2.728.200	3.814.800	3.272.300	19.481.354	19.199.654	19.118.954	20.205.554	19.663.054
2.4	M109.0115	1200 t	270	9,5	4,2	6	931 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 3 thủy thủ	8.000.000	21.374.550	3.090.600	2.808.900	2.728.200	3.814.800	3.272.300	30.020.706	29.739.006	29.658.306	30.744.906	30.202.406
3	M109.0200	Phao thép - trọng tải:																		
3.1	M109.0201	60 t	230	11	5,9	6			121.530	-	-	-	-	-	-	115.189	115.189	115.189	115.189	115.189
3.2	M109.0202	200 t	230	11	5,9	6			211.645	-	-	-	-	-	-	200.603	200.603	200.603	200.603	200.603
3.3	M109.0203	250 t	230	11	5,9	6			222.193	-	-	-	-	-	-	210.600	210.600	210.600	210.600	210.600
4	M109.0301	Pông tông	230	13	5,2	6			343.952	-	-	-	-	-	-	342.457	342.457	342.457	342.457	342.457
5	M109.0400	Thuyền (ghe) đặt máy bơm - trọng tải:																		
5.1	M109.0401	5 t	230	11	5,2	6	44 lít diesel	1 thuyền trưởng	258.000	1.010.183	443.400	416.700	401.700	547.300	485.500	1.690.270	1.663.570	1.648.570	1.794.170	1.732.370
5.2	M109.0402	40 t	230	11	5,2	6	131 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	887.000	3.007.590	806.200	738.700	715.700	995.100	860.600	4.627.516	4.560.016	4.537.016	4.816.416	4.681.916
6	M109.0500	Ca nô - công suất:																		
6.1	M109.0501	12 cv	260	12	6	6	3 lít diesel	1 thuyền trưởng	94.701	68.876	443.400	416.700	401.700	547.300	485.500	595.321	568.621	553.621	699.221	637.421
6.2	M109.0502	23 cv	260	12	6	6	5 lít diesel	1 thuyền trưởng	103.988	114.794	443.400	416.700	401.700	547.300	485.500	649.383	622.683	607.683	753.283	691.483
6.3	M109.0503	30 cv	260	12	5,4	6	6 lít diesel	1 thuyền trưởng	112.816	137.752	443.400	416.700	401.700	547.300	485.500	677.480	650.780	635.780	781.380	719.580
6.4	M109.0504	54 cv	260	12	5,4	6	10 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	144.918	229.587	806.200	738.700	715.700	995.100	860.600	1.159.525	1.092.025	1.069.025	1.348.425	1.213.925

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
6.5	M109.0505	75 cv	260	11	4,6	6	14 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	207.403	321.422	806.200	738.700	715.700	995.100	860.600	1.291.151	1.223.651	1.200.651	1.480.051	1.345.551
6.6	M109.0506	90 cv	260	11	4,6	6	19 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thủy thủ	278.115	436.215	806.200	738.700	715.700	995.100	860.600	1.461.698	1.394.198	1.371.198	1.650.598	1.516.098
6.7	M109.0507	150 cv	260	11	4,6	6	23 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 máy I + 1 thủy thủ	364.360	528.050	1.196.000	1.104.200	1.070.500	1.476.300	1.286.400	2.011.334	1.919.534	1.885.834	2.291.634	2.101.734
7	M109.0700	Tàu kéo và phục vụ thi công thủy (làm neo, cấp dầu,...) - công suất:																		
7.1	M109.0701	75 cv	260	9,5	5,2	6	68 lít diesel	1 thuyền trưởng + 2 thợ máy + 1 thợ điện + 2 thủy thủ	258.000	1.561.192	2.257.400	2.026.700	1.971.700	2.786.300	2.361.000	4.014.573	3.783.873	3.728.873	4.543.473	4.118.173
7.2	M109.0702	150 cv	260	9,5	5	6	95 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thủy thủ	612.500	2.181.077	2.727.800	2.486.900	2.414.200	3.367.000	2.897.200	5.369.430	5.128.530	5.055.830	6.008.630	5.538.830
7.3	M109.0703	250 cv	260	9,5	5	6	148 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thủy thủ	787.238	3.397.888	2.727.800	2.486.900	2.414.200	3.367.000	2.897.200	6.717.630	6.476.730	6.404.030	7.356.830	6.887.030
7.4	M109.0704	360 cv	260	9,5	5	6	202 lít diesel	1 thuyền trưởng+ 1 thuyền phó + 1 máy I + 2 thợ máy + 2 thủy thủ	887.000	4.637.657	2.727.800	2.486.900	2.414.200	3.367.000	2.897.200	8.032.413	7.791.513	7.718.813	8.671.613	8.201.813
7.5	M109.0705	600 cv	260	9,5	4,2	6	315 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 3 thợ máy + 4 thủy thủ	1.318.800	7.231.991	3.816.200	3.452.900	3.356.200	4.710.400	4.022.500	11.999.249	11.635.949	11.539.249	12.893.449	12.205.549
7.6	M109.0706	1200 cv (tàu kéo biển)	270	9,5	3,8	6	714 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy I + 3 thợ máy + 4 thủy thủ	9.851.500	16.392.512	3.831.800	3.469.200	3.375.600	4.729.600	4.041.500	26.919.683	26.557.083	26.463.483	27.817.483	27.129.383
8	M109.0800	Tàu cuốc sông- công suất:									-					-				
8.1	M109.0801	495 cv	290	7	5,1	6	520 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 2 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thủy thủ	11.237.300	11.938.524	6.128.000	5.602.400	5.444.200	7.564.200	6.526.600	24.808.904	24.283.304	24.125.104	26.245.104	25.207.504
9	M109.0900	Tàu cuốc biển - công suất:																		
9.1	M109.0901	2085 cv	290	7	4,5	6	1751 lít diesel	1 thuyền trưởng + 1 thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 điện trưởng + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 2 kỹ thuật viên cuốc II + 4 thợ máy + 4 thủy thủ	34.650.000	40.200.684	6.221.600	5.700.200	5.560.600	7.679.400	6.640.600	66.495.387	65.973.987	65.834.387	67.953.187	66.914.387
10	M109.1000	Tàu hút - công suất:																		
10.1	M109.1001	585 cv	290	9	4,1	6	573 lít diesel	1 thuyền trưởng + thuyền phó + 1 máy trưởng + 1 máy II + 1 kỹ thuật viên cuốc I + 1 kỹ thuật viên cuốc II + 2 thợ máy + 4 thủy thủ	7.685.500	13.155.335	4.622.800	4.227.400	4.106.600	5.706.200	4.924.800	22.601.449	22.206.049	22.085.249	23.684.849	22.903.449

[illegible]

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
3.1	M110.0301	Tời ma nơ - 13 kW	300	14	4,3	6	43 kWh	1 nhân công vận hành	29.121	99.511	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	459.599	448.099	433.399	538.499	501.799
3.2	M110.0302	Xe goòng 3 t	300	14	4,3	6		1 nhân công vận hành	30.956	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	360.130	348.630	333.930	439.030	402.330
3.3	M110.0303	Đầu kéo 30 t	300	11	3,8	6	37 lít diesel	1 nhân công vận hành	3.107.721	849.472	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	3.226.709	3.215.209	3.200.509	3.305.609	3.268.909
3.4	M110.0304	Quang lật 360 t/h	300	14	4,3	6	27 kWh	1 nhân công vận hành	247.875	62.483	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	588.194	576.694	561.994	667.094	630.394
4	M110.0400	Máy nâng phục vụ thi công hầm - công suất:																		
4.1	M110.0401	135 cv	270	12	3,1	6	45 lít diesel	1 nhân công vận hành	781.918	1.033.142	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.945.945	1.934.445	1.919.745	2.024.845	1.988.145
XI	M111.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG ĐƯỜNG ỐNG, ĐƯỜNG CÁP NGẦM																		
1	M111.0100	Máy và thiết bị khoan đặt đường ống:																		
1.1	M111.0101	Máy nâng TO-12-24, sức nâng 15 t	180	16	4,2	6	53 lít diesel	2 nhân công vận hành	1.091.245	1.216.811	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	3.381.179	3.358.179	3.328.779	3.538.979	3.465.579
1.2	M111.0102	Máy khoan ngang UĐB- 4	150	17	4,2	6	33 lít xăng	2 nhân công vận hành	464.335	727.729	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	2.190.099	2.167.099	2.137.699	2.347.899	2.274.499
2	M111.0200	Máy và thiết bị khoan đặt đường cáp ngầm:																		
2.1	M111.0201	Máy khoan ngầm có định hướng	260	15	3,5	6	201 kWh	2 nhân công vận hành	5.938.103	465.154	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	6.391.091	6.368.091	6.338.691	6.548.891	6.475.491
2.2	M111.0202	Hệ thống STS (phục vụ khoan ngầm có định hướng khi khoan qua sông nước)	150	15	3,5	6	2 kWh	2 nhân công vận hành	1.755.761	4.628	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	3.369.795	3.346.795	3.317.395	3.527.595	3.454.195
XII	M112.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THI CÔNG KHÁC																		
1	M112.0100	Máy bơm nước, động cơ điện - công suất:																		
1.1	M112.0101	1,1 kW	190	17	4,7	5	3 kWh		3.440	6.943	-	-	-	-	-	11.777	11.777	11.777	11.777	11.777
1.2	M112.0102	2 kW	190	17	4,7	5	5 kWh		3.898	11.571	-	-	-	-	-	17.049	17.049	17.049	17.049	17.049
1.3	M112.0103	2,8 kW	190	17	4,7	5	8 kWh		4.586	18.514	-	-	-	-	-	24.959	24.959	24.959	24.959	24.959
1.4	M112.0104	7 kW ÷ 7,5 kW	180	17	4,7	5	10 kWh		10.663	23.142	-	-	-	-	-	38.959	38.959	38.959	38.959	38.959
1.5	M112.0105	14 kW	180	16	4,5	5	34 kWh		17.198	78.683	-	-	-	-	-	103.047	103.047	103.047	103.047	103.047
1.6	M112.0106	20 kW	180	16	4,2	5	48 kWh		27.860	111.082	-	-	-	-	-	150.086	150.086	150.086	150.086	150.086
2	M112.0200	Máy bơm nước, động cơ diesel - công suất:																		
2.1	M112.0201	5 cv	150	20	5,4	5	2,7 lít diesel		12.956	61.988	-	-	-	-	-	88.245	88.245	88.245	88.245	88.245
2.2	M112.0202	5,5 cv	150	20	5,4	5	3 lít diesel		15.478	68.876	-	-	-	-	-	100.245	100.245	100.245	100.245	100.245
2.3	M112.0203	10 cv	150	20	5,4	5	5 lít diesel		26.943	114.794	-	-	-	-	-	169.398	169.398	169.398	169.398	169.398
2.4	M112.0204	20 cv	150	18	4,7	5	10 lít diesel		65.809	229.587	-	-	-	-	-	343.217	343.217	343.217	343.217	343.217
2.5	M112.0205	25 cv	150	17	4	5	11 lít diesel		73.720	252.546	-	-	-	-	-	371.972	371.972	371.972	371.972	371.972
2.6	M112.0206	30 cv	150	17	4	5	15 lít diesel		89.198	344.381	-	-	-	-	-	488.882	488.882	488.882	488.882	488.882
2.7	M112.0207	40 cv	150	17	4,4	5	20 lít diesel		114.952	459.174	-	-	-	-	-	648.462	648.462	648.462	648.462	648.462
2.8	M112.0208	75 cv	150	16	3,8	5	36 lít diesel		237.442	826.513	-	-	-	-	-	1.193.757	1.193.757	1.193.757	1.193.757	1.193.757
2.9	M112.0209	120 cv	150	16	3,8	5	53 lít diesel		267.801	1.216.811	-	-	-	-	-	1.631.010	1.631.010	1.631.010	1.631.010	1.631.010
3	M112.0300	Máy bơm nước, động cơ xăng - công suất:																		
3.1	M112.0301	3 cv	150	20	5,8	5	1,6 lít xăng		9.860	35.284	-	-	-	-	-	55.530	55.530	55.530	55.530	55.530
3.2	M112.0302	6 cv	150	20	5,8	5	3 lít xăng		16.854	66.157	-	-	-	-	-	100.764	100.764	100.764	100.764	100.764
3.3	M112.0303	8 cv	150	20	5,8	5	4 lít xăng		22.013	88.210	-	-	-	-	-	133.410	133.410	133.410	133.410	133.410
4	M112.0401	Máy bơm chân không 7,5kW	280	13	3,6	5	22 kWh		252.231	50.912	-	-	-	-	-	233.779	233.779	233.779	233.779	233.779
5	M112.0402	Máy bơm xói 4MC (75 kW)	180	13	3,6	5	180 kWh	1 nhân công vận hành	120.039	416.556	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	888.433	876.933	862.233	967.333	930.633

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
6	M112.0501	Máy bơm áp lực xói nước đầu cọc (300 cv)	180	13	2,2	5	111 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.158.316	2.548.416	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	4.101.148	4.089.648	4.074.948	4.180.048	4.143.348
7	M112.0600	Máy bơm vữa - năng suất:																		
7.1	M112.0601	6 m³/h	150	18	6,6	5	19 kWh	1 nhân công vận hành	103.415	43.970	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	572.132	560.632	545.932	651.032	614.332
7.2	M112.0602	9 m³/h	150	18	6,6	5	34 kWh	1 nhân công vận hành	129.899	78.683	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	655.929	644.429	629.729	734.829	698.129
7.3	M112.0603	32 ÷ 50 m³/h	150	18	6,1	5	72 kWh	1 nhân công vận hành	170.830	166.622	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	814.033	802.533	787.833	892.933	856.233
7.4	M112.0605	15 m³/h	150	18	6,1	5	67 kWh	1 nhân công vận hành	156.815	155.051	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	776.954	765.454	750.754	855.854	819.154
8	M112.0700	Máy bơm cát, động cơ diesel - công suất:																		
8.1	M112.0701	126 cv	200	12	3,8	5	54 lít diesel	1 nhân công vận hành	240.684	1.239.770	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.812.140	1.800.640	1.785.940	1.891.040	1.854.340
8.2	M112.0702	350 cv	200	12	3,5	5	127 lít diesel	1 nhân công vận hành	505.900	2.915.755	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	3.740.449	3.728.949	3.714.249	3.819.349	3.782.649
8.3	M112.0703	380 cv	200	12	3,3	5	136 lít diesel	1 nhân công vận hành	541.420	3.122.383	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	3.975.939	3.964.439	3.949.739	4.054.839	4.018.139
8.4	M112.0704	480 cv	200	12	3,1	5	168 lít diesel	1 nhân công vận hành	659.820	3.857.062	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	4.817.092	4.805.592	4.790.892	4.895.992	4.859.292
9	M112.0800	Xe bơm bê tông, tự hành - năng suất:																		
9.1	M112.0801	50 m³/h	260	13	5,4	6	53 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.508.786	1.216.811	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	4.097.971	4.075.671	4.047.171	4.250.871	4.179.671
9.2	M112.0802	60 m³/h	260	13	5	6	60 lít diesel	1 nhân công vận hành + 1 lái xe	2.809.744	1.377.522	652.200	629.900	601.400	805.100	733.900	4.482.845	4.460.545	4.432.045	4.635.745	4.564.545
10	M112.0900	Máy bơm bê tông - năng suất:																		
10.1	M112.0901	40 ÷ 60 m³/h	220	13	6,5	5	182 kWh	2 nhân công vận hành	1.245.106	421.184	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	2.407.205	2.384.205	2.354.805	2.565.005	2.491.605
10.2	M112.0902	60 ÷ 90 m³/h	220	13	6,5	5	248 kWh	2 nhân công vận hành	1.711.849	573.922	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	3.052.145	3.029.145	2.999.745	3.209.945	3.136.545
11	M112.1000	Máy phun vẩy - năng suất:																		
11.1	M112.1001	9 m³/h (AL 285)	200	13	4,9	6	54 kWh	1 nhân công vận hành	1.734.436	124.967	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.421.380	2.409.880	2.395.180	2.500.280	2.463.580
11.2	M112.1002	16 m³/h (AL 500)	200	13	4,5	6	429 kWh	1 nhân công vận hành	6.737.447	992.792	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	8.807.858	8.796.358	8.781.658	8.886.758	8.850.058
12	M112.1100	Máy đầm bê tông, đầm bàn - công suất:																		
12.1	M112.1101	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	6.420	11.571	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	364.249	352.749	338.049	443.149	406.449
13	M112.1200	Máy đầm bê tông, đầm cạnh - công suất:																		
13.1	M112.1201	1,0 kW	150	25	8,8	4	5 kWh		5.045	11.571	-	-	-	-	-	24.284	24.284	24.284	24.284	24.284
14	M112.1300	Máy đầm bê tông, đầm dùi - công suất:																		
14.1	M112.1301	1,5 kW	150	20	8,8	4	7 kWh	1 nhân công vận hành	7.395	16.199	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	368.869	357.369	342.669	447.769	411.069
14.2	M112.1302	3,5 kW	150	20	6,5	4	16 kWh	1 nhân công vận hành	24.535	37.027	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	423.415	411.915	397.215	502.315	465.615
15	M112.1400	Máy phun (chưa tính khí nén):																		
15.1	M112.1401	Máy phun sơn 400 m2/h	150	22	5,4	4		1 nhân công vận hành	8.026	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	353.301	341.801	327.101	432.201	395.501
15.2	M112.1402	Máy phun chất tạo màng 5,5 Hp	150	22	5,4	4		1 nhân công vận hành	7.452	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	352.100	340.600	325.900	431.000	394.300
15.3	M112.1403	Máy phun cát	200	22	4,2	4		1 nhân công vận hành	16.510	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	361.430	349.930	335.230	440.330	403.630
15.4	M112.1404	Máy phun bi 235kW	250	22	4,2	4	176 kWh	2 nhân công vận hành	3.123.015	407.299	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	4.578.076	4.555.076	4.525.676	4.735.876	4.662.476
16	M112.1500	Máy khoan đứng - công suất:																		
16.1	M112.1501	2,5 kW	220	12,5	4,1	4	5 kWh		42.900	11.571	-	-	-	-	-	49.304	49.304	49.304	49.304	49.304
16.2	M112.1502	4,5 kW	220	12,5	4,1	4	9 kWh		57.200	20.828	-	-	-	-	-	71.138	71.138	71.138	71.138	71.138
17	M112.1600	Máy khoan sắt cầm tay, đường kính khoan:																		
17.1	M112.1601	1,7 kW	130	30	8,4	4	3 kWh		4.150	6.943	-	-	-	-	-	20.478	20.478	20.478	20.478	20.478

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
18	M112.1700	Máy khoan bê tông cầm tay - công suất:																		
18.1	M112.1701	0,62 kW	150	30	7,5	4	0,9 kWh		4.800	2.083	-	-	-	-	-	15.363	15.363	15.363	15.363	15.363
18.2	M112.1702	0,75 kW	150	20	7,5	4	1,1 kWh		6.250	2.546	-	-	-	-	-	15.671	15.671	15.671	15.671	15.671
18.3	M112.1703	0,85 kW	150	20	7,5	4	1,3 kWh		6.750	3.008	-	-	-	-	-	17.183	17.183	17.183	17.183	17.183
18.4	M112.1704	1,00 kW	130	20	7,5	4	1,6 kWh		8.400	3.703	-	-	-	-	-	24.057	24.057	24.057	24.057	24.057
18.5	M112.1705	1,50 kW	110	20	7,5	4	2,3 kWh		10.400	5.323	-	-	-	-	-	35.105	35.105	35.105	35.105	35.105
19	M112.1800	Máy luồn cáp - công suất:																		
19.1	M112.1801	15 kW	240	9	2,2	5	27 kWh	1 nhân công vận hành	94.900	62.483	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	459.482	447.982	433.282	538.382	501.682
20	M112.1900	Máy cắt cáp - công suất:																		
20.1	M112.1901	10 kW	230	13,3	3,5	4	13 kWh	1 nhân công vận hành	23.400	30.085	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	387.747	376.247	361.547	466.647	429.947
21	M112.2000	Máy cắt sắt cầm tay - công suất:																		
21.1	M112.2001	1,7 kW	130	30	7,5	4	3 kWh		7.750	6.943	-	-	-	-	-	31.683	31.683	31.683	31.683	31.683
22	M112.2100	Máy cắt gạch đá - công suất:																		
22.1	M112.2101	1,5 kW	120	20	5,5	4	2,7 kWh		8.750	6.248	-	-	-	-	-	27.758	27.758	27.758	27.758	27.758
22.2	M112.2102	1,7 kW	90	14	7	4	3 kWh		7.900	6.943	-	-	-	-	-	28.887	28.887	28.887	28.887	28.887
23	M112.2200	Máy cắt bê tông - công suất:																		
23.1	M112.2201	7,5 kW	120	20	5,5	4	11 kWh	1 nhân công vận hành	17.400	25.456	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	404.731	393.231	378.531	483.631	446.931
23.2	M112.2202	12 cv (MCD 218)	120	20	4,5	5	8 lít xăng	1 nhân công vận hành	38.500	176.419	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	601.148	589.648	574.948	680.048	643.348
23.3	M112.2203	Máy cắt vát 20,5 cv	120	20	4,5	5	34 lít xăng	1 nhân công vận hành	325.000	749.782	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.831.074	1.819.574	1.804.874	1.909.974	1.873.274
23.4	M112.2204	Máy cắt khe tạo nhám 55kW	120	20	4,5	5	50 lít diesel	1 nhân công vận hành	4.776.400	1.147.935	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	12.430.352	12.418.852	12.404.152	12.509.252	12.472.552
24	M112.2300	Máy cắt ống - công suất:																		
24.1	M112.2301	5 kW	240	14	4,5	4	9 kWh	1 nhân công vận hành	28.200	20.828	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	383.766	372.266	357.566	462.666	425.966
25	M112.2400	Máy cắt tôn - công suất:																		
25.1	M112.2401	5 kW	240	13	3,8	4	10 kWh	1 nhân công vận hành	18.800	23.142	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	375.935	364.435	349.735	454.835	418.135
25.2	M112.2402	15 kW	240	13	3,9	4	27 kWh	1 nhân công vận hành	156.600	62.483	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	526.873	515.373	500.673	605.773	569.073
26	M112.2500	Máy cắt đột - công suất:																		
26.1	M112.2501	2,8 kW	240	14	4,1	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	41.700	11.571	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	384.037	372.537	357.837	462.937	426.237
27	M112.2600	Máy cắt uốn cốt thép - công suất:																		
27.1	M112.2601	5 kW	240	14	4,1	4	9 kWh	1 nhân công vận hành	18.200	20.828	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	374.087	362.587	347.887	452.987	416.287
28	M112.2700	Máy cắt cỏ cầm tay - công suất:																		
28.1	M112.2701	0,8 kW	190	20,5	10,5	4	2 kWh		4.600	4.628	-	-	-	-	-	13.102	13.102	13.102	13.102	13.102
29	M112.2801	Máy cắt thép Plasma	230	13	3,8	4	13 kWh	1 nhân công vận hành	68.900	30.085	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	425.000	413.500	398.800	503.900	467.200
30	M112.2900	Búa căn khí nén (chưa tính khí nén) - tiêu hao khí nén:																		
30.1	M112.2901	1,5 m³/ph	120	30	6,6	5			5.400	-	-	-	-	-	-	18.720	18.720	18.720	18.720	18.720
30.2	M112.2902	3,0 m³/ph	120	30	6,6	5			6.100	-	-	-	-	-	-	21.147	21.147	21.147	21.147	21.147
31	M112.3000	Máy uốn ống - công suất:																		
31.1	M112.3001	2,0 kW ÷ 2,8 kW	230	14	4,5	4	5 kWh	1 nhân công vận hành	28.200	11.571	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	375.658	364.158	349.458	454.558	417.858
32	M112.3100	Máy lốc tôn - công suất:																		
32.1	M112.3101	5 kW	230	13	3,9	4	10 kWh	1 nhân công vận hành	54.800	23.142	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	406.341	394.841	380.141	485.241	448.541
32.2	M112.3102	Máy lốc tôn (chiều dày tôn đến 40mm)	230	13	3,9	4	32 kWh	1 nhân công vận hành	2.818.531	74.054	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	2.812.433	2.800.933	2.786.233	2.891.333	2.854.633
33	M112.3200	Máy cưa kim loại - công suất:																		
33.1	M112.3201	1,7 kW	230	14	4,1	4	4 kWh		22.700	9.257	-	-	-	-	-	31.069	31.069	31.069	31.069	31.069

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
33.2	M112.3202	2,7 kW	230	14	4,1	4	6 kWh		27.300	13.885	-	-	-	-	-	40.117	40.117	40.117	40.117	40.117
34	M112.3300	Máy tiện - công suất:																		
34.1	M112.3301a	4,5 kW	230	14	4,1	4	10 kWh	1 nhân công vận hành	40.500	23.142	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	396.092	384.592	369.892	474.992	438.292
34.2	M112.3301	10 kW	230	14	4,1	4	19 kWh	1 nhân công vận hành	111.400	43.970	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	480.730	469.230	454.530	559.630	522.930
35	M112.3400	Máy bào thép - công suất:																		
35.1	M112.3401	7,5 kW	230	14	4,1	4	16 kWh	1 nhân công vận hành	72.900	37.027	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	439.137	427.637	412.937	518.037	481.337
36	M112.3500	Máy phay - công suất:																		
36.1	M112.3501	7 kW	230	14	4,1	4	15 kWh	1 nhân công vận hành	89.100	34.713	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	451.403	439.903	425.203	530.303	493.603
37	M112.3600	Máy ghép mí - công suất:																		
37.1	M112.3601	1,1 kW	220	14	4,1	4	2 kWh	1 nhân công vận hành	6.100	4.628	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	347.256	335.756	321.056	426.156	389.456
38	M112.3700	Máy mài - công suất:																		
38.1	M112.3701	1 kW	220	14	4,9	4	2 kWh		3.500	4.628	-	-	-	-	-	8.271	8.271	8.271	8.271	8.271
38.2	M112.3702	1,6 kW ÷ 1,7 kW	220	14	4,9	4	3 kWh		7.400	6.943	-	-	-	-	-	14.646	14.646	14.646	14.646	14.646
38.3	M112.3703	2,7 kW	230	14	4,9	4	4 kWh		11.200	9.257	-	-	-	-	-	20.408	20.408	20.408	20.408	20.408
39	M112.3800	Máy cưa gỗ cầm tay - công suất:																		
39.1	M112.3801	1,3 kW	180	30	10,5	4	3 kWh		7.600	6.943	-	-	-	-	-	25.732	25.732	25.732	25.732	25.732
40	M112.3900	Máy hàn một chiều - công suất:																		
40.1	M112.3901	50 kW	200	24	4,5	5	105 kWh	1 nhân công vận hành	26.000	242.991	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	623.041	611.541	596.841	701.941	665.241
41	M112.4000	Máy hàn xoay chiều - công suất:																		
41.1	M112.4001	7 kW	200	21	4,8	5	15 kWh	1 nhân công vận hành	4.300	34.713	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	377.835	366.335	351.635	456.735	420.035
41.2	M112.4002	14 kW ÷ 15 kW	200	21	4,8	5	29 kWh	1 nhân công vận hành	8.600	67.112	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	416.856	405.356	390.656	495.756	459.056
41.3	M112.4003	23 kW	200	21	4,8	5	48 kWh	1 nhân công vận hành	16.000	111.082	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	472.222	460.722	446.022	551.122	514.422
42	M112.4100	Máy hàn hơi - công suất:																		
42.1	M112.4101	1000 l/h	160	21	4,8	5		1 nhân công vận hành	3.400	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	343.045	331.545	316.845	421.945	385.245
42.2	M112.4102	2000 l/h	160	21	4,8	5		1 nhân công vận hành	5.200	-	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	346.510	335.010	320.310	425.410	388.710
43	M112.4201	Máy hàn cắt dưới nước	90	21	10	5		2 thợ lặn	106.900	-	1.198.000	1.122.800	1.097.800	1.478.800	1.308.000	1.600.657	1.525.457	1.500.457	1.881.457	1.710.657
44	M112.4202	Máy hàn TIG	200	21	4,8	5	40 kWh	1 nhân công vận hành	41.528	92.568	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	488.661	477.161	462.461	567.561	530.861
45	M112.4300	Máy hàn nối ống nhựa:																		
45.1	M112.4301	Máy hàn nhiệt cầm tay	200	21	6,5	5	6 kWh		1.532	13.885	-	-	-	-	-	16.375	16.375	16.375	16.375	16.375
45.2	M112.4302	Máy gia nhiệt D315mm	200	21	6,5	5	8 kWh	1 nhân công vận hành	50.000	18.514	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	431.014	419.514	404.814	509.914	473.214
45.3	M112.4303	Máy gia nhiệt D630mm	200	21	6,5	5	12 kWh	1 nhân công vận hành	122.727	27.770	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	550.815	539.315	524.615	629.715	593.015
45.4	M112.4304	Máy gia nhiệt D1200mm	200	21	6,5	5	18 kWh	1 nhân công vận hành	170.909	41.656	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	637.938	626.438	611.738	716.838	680.138
46	M112.4400	Máy quạt gió - công suất:																		
46.1	M112.4401	2,5 kW	160	19	1,7	5	16 kWh		3.600	37.027	-	-	-	-	-	42.810	42.810	42.810	42.810	42.810
46.2	M112.4402	4,5 kW	160	19	1,7	5	29 kWh		7.900	67.112	-	-	-	-	-	79.801	79.801	79.801	79.801	79.801
47	M112.4500	Máy khoan khoan đập cáp - công suất:																		
47.1	M112.4501	40 kW	200	14	6,4	5	144 kWh	1 nhân công vận hành	630.000	333.245	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.425.745	1.414.245	1.399.545	1.504.645	1.467.945
48	M112.4600	Máy khoan xoay - công suất:																		
48.1	M112.4601	54 cv	230	14	6,5	5	19 lít diesel	1 nhân công vận hành	1.117.200	436.215	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	1.943.346	1.931.846	1.917.146	2.022.246	1.985.546
48.2	M112.4602	300 cv	230	13	3,9	5	97 lít diesel	1 nhân công vận hành	7.036.900	2.226.994	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	8.866.109	8.854.609	8.839.909	8.945.009	8.908.309

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
49	M112.4700	Bộ kích chuyên dùng																		
49.1	M112.4701	Bộ thiết bị trượt (60 kích loại 6 t)	200	18	4,5	5	65 kWh	2 nhân công vận hành	550.300	150.423	673.000	650.000	620.600	830.800	757.400	1.530.559	1.507.559	1.478.159	1.688.359	1.614.959
49.2	M112.4702	Bộ kích lắp dựng, tháo dỡ ván khuôn 50÷60 t	200	13	2,2	5	14 kWh	1 nhân công vận hành	91.300	32.399	336.500	325.000	310.300	415.400	378.700	455.178	443.678	428.978	534.078	497.378
50	M112.4800	Một số máy và thiết bị chuyên dùng																		
50.1	M112.4801	Máy xiết bu lông	230	14	4,9	4	3 kWh		37.900	6.943	-	-	-	-	-	42.371	42.371	42.371	42.371	42.371
50.2	M112.4802	Máy xóa vạch sơn, công suất 13HP	200	20	3,5	5	4 lít xăng		34.166	88.210	-	-	-	-	-	133.480	133.480	133.480	133.480	133.480
50.3	M112.4803	Máy hiện sóng 2 tia (Oscilograf)	220	10	3,5	5			93.480	-	-	-	-	-	-	74.359	74.359	74.359	74.359	74.359
50.4	M112.4804	Vôn mét điện tử	200	10	2,2	4			3.400	-	-	-	-	-	-	2.754	2.754	2.754	2.754	2.754
50.5	M112.4805	Đồng hồ vạn năng	200	10	2,2	4			1.500	-	-	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215	1.215	1.215
		MÁY VÀ THIẾT BỊ CHUYÊN DÙNG KHẢO SÁT, THÍ NGHIỆM																		
I	M201.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ KHẢO SÁT																		
1	M201.0001	Bộ khoan tay	180	15	6	5			35.083	-	-	-	-	-	-	47.752	47.752	47.752	47.752	47.752
2	M201.0002	Máy khoan XY-1A	180	10	5	5			102.500	-	-	-	-	-	-	108.194	108.194	108.194	108.194	108.194
3	M201.0003	Máy khoan XY-3	180	10	5	5			210.909	-	-	-	-	-	-	222.626	222.626	222.626	222.626	222.626
4	M201.0004	Máy khoan GK-250	180	10	5	5			136.364	-	-	-	-	-	-	143.940	143.940	143.940	143.940	143.940
5	M201.0005	Bộ nén ngang GA	180	10	3	5			476.947	-	-	-	-	-	-	450.450	450.450	450.450	450.450	450.450
6	M201.0006	Búa cần MO - 10 (chưa tính khí nén)	180	20	6,6	5			6.363	-	-	-	-	-	-	11.171	11.171	11.171	11.171	11.171
7	M201.0007	Búa khoan tay P30	180	15	8,5	5			12.268	-	-	-	-	-	-	19.424	19.424	19.424	19.424	19.424
8	M201.0008	Thùng trực 0,5 m³	150	20	8	5			3.096	-	-	-	-	-	-	6.811	6.811	6.811	6.811	6.811
9	M201.0009	Máy khoan F-60L	250	10	4	5			1.396.445	-	-	-	-	-	-	1.005.440	1.005.440	1.005.440	1.005.440	1.005.440
10	M201.0010	Máy xuyên động RA-50	180	10	3,5	5			58.816	-	-	-	-	-	-	57.182	57.182	57.182	57.182	57.182
11	M201.0011	Máy xuyên tĩnh Gouda	180	10	2,8	5			495.291	-	-	-	-	-	-	462.272	462.272	462.272	462.272	462.272
12	M201.0012	Thiết bị đo ngẫu lực	180	10	3	5			340.513	-	-	-	-	-	-	321.596	321.596	321.596	321.596	321.596
13	M201.0013	Bộ dụng cụ thí nghiệm SPT	180	10	3,5	5			10.777	-	-	-	-	-	-	11.076	11.076	11.076	11.076	11.076
14	M201.0014	Biển thẻ thấp sáng	150	18	4,5	5			3.325	-	-	-	-	-	-	6.096	6.096	6.096	6.096	6.096
15	M201.0015	Máy thăm dò địa vật lý UJ-18	150	10	3,2	4			31.300	-	-	-	-	-	-	33.804	33.804	33.804	33.804	33.804
16	M201.0016	Máy thăm dò địa vật lý MF-2-100	150	10	3,2	4			38.752	-	-	-	-	-	-	41.852	41.852	41.852	41.852	41.852
17	M201.0017	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 1 mạch (ES-125)	150	10	2,2	4			97.797	-	-	-	-	-	-	99.101	99.101	99.101	99.101	99.101
18	M201.0018	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 12 mạch (Triosx-12)	150	10	2	4			292.130	-	-	-	-	-	-	292.130	292.130	292.130	292.130	292.130
19	M201.0019	Máy, thiết bị thăm dò địa chấn - loại 24 mạch (Triosx-24)	150	10	2	4			343.379	-	-	-	-	-	-	343.379	343.379	343.379	343.379	343.379
20	M201.0020	Máy thủy bình điện tử	180	10	2,8	4			15.822	-	-	-	-	-	-	14.767	14.767	14.767	14.767	14.767
21	M201.0021	Máy toàn đạc điện tử	180	10	1,8	4			178.855	-	-	-	-	-	-	147.059	147.059	147.059	147.059	147.059
22	M201.0022	Bộ thiết bị không chế mặt bằng GPS (3 máy)	180	10	1,5	4			670.706	-	-	-	-	-	-	540.291	540.291	540.291	540.291	540.291
23	M201.0023	Ống nhòm	180	10	2	4			1.147	-	-	-	-	-	-	1.020	1.020	1.020	1.020	1.020
24	M201.0024	Kính hiển vi	200	10	1,8	4			8.943	-	-	-	-	-	-	7.065	7.065	7.065	7.065	7.065
25	M201.0025	Kính hiển vi điện tử quét	200	10	1,2	4			3.221.684	-	-	-	-	-	-	2.287.396	2.287.396	2.287.396	2.287.396	2.287.396
26	M201.0026	Máy ảnh	150	10	2	4			6.306	-	-	-	-	-	-	6.726	6.726	6.726	6.726	6.726
27	M201.0027	Máy đo sâu hồi âm đa tia	180	10	1,8	4			2.791.667	-	-	-	-	-	-	2.295.371	2.295.371	2.295.371	2.295.371	2.295.371
28	M201.0028	Máy đo sâu hồi âm đơn tia	180	10	1,8	4			309.909	-	-	-	-	-	-	254.814	254.814	254.814	254.814	254.814
29	M201.0029	Máy định vị vệ tinh DGPS	180	10	1,8	4			430.909	-	-	-	-	-	-	354.303	354.303	354.303	354.303	354.303
30	M201.0030	Máy triều ký tự ghi	180	10	1,8	4			85.909	-	-	-	-	-	-	70.636	70.636	70.636	70.636	70.636
31	M201.0031	Máy định vị vệ tinh RTK	180	10	1,8	4			500.545	-	-	-	-	-	-	411.559	411.559	411.559	411.559	411.559

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
32	M201.0032	Máy đo tốc độ sóng âm	180	10	1,8	4			168.818	-		-	-	-	-	138.806	138.806	138.806	138.806	138.806
33	M201.0033	Máy bù sóng	180	10	1,5	4			1.533.143	-		-	-	-	-	1.235.032	1.235.032	1.235.032	1.235.032	1.235.032
34	M201.0034	La bàn vệ tinh	180	10	1,5	4			239.091	-		-	-	-	-	192.601	192.601	192.601	192.601	192.601
35	M201.0035	Máy scanner (khô A3)	150	13	3	4			49.173	-		-	-	-	-	61.302	61.302	61.302	61.302	61.302
II	M202.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM VẬT LIỆU, CẤU KIỆN VÀ KẾT CẤU XÂY DỰNG																		
1	M202.0001	Cần Belkenman	180	10	2,8	4			20.866	-	-	-	-	-	-	19.475	19.475	19.475	19.475	19.475
2	M202.0002	Thiết bị đếm phóng xạ	180	10	2,2	4			142.511	-	-	-	-	-	-	120.343	120.343	120.343	120.343	120.343
3	M202.0003	TRL Profile Beam	180	10	1,8	4			399.443	-	-	-	-	-	-	328.431	328.431	328.431	328.431	328.431
4	M202.0004	Máy FWD	180	10	1,4	4			2.056.833	-	-	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466	1.645.466	1.645.466
5	M202.0005	Thiết bị đo phản ứng Romdas	180	10	3	4			92.408	-	-	-	-	-	-	82.140	82.140	82.140	82.140	82.140
6	M202.0006	Bộ thiết bị PIT (đo biến dạng nhỏ)	180	10	2,2	4			348.767	-	-	-	-	-	-	294.514	294.514	294.514	294.514	294.514
7	M202.0007	Bộ thiết bị đo PDA (đo biến dạng lớn)	180	10	1,4	4			1.371.222	-	-	-	-	-	-	1.096.978	1.096.978	1.096.978	1.096.978	1.096.978
8	M202.0008	Bộ thiết bị siêu âm	180	10	2	4			573.827	-	-	-	-	-	-	478.189	478.189	478.189	478.189	478.189
9	M202.0009	Cân điện tử	200	10	1,8	4			8.255	-	-	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521	6.521	6.521
10	M202.0010	Cân phân tích	200	10	1,8	4			12.726	-	-	-	-	-	-	10.054	10.054	10.054	10.054	10.054
11	M202.0011	Cân bàn	200	10	1,8	4			4.815	-	-	-	-	-	-	3.804	3.804	3.804	3.804	3.804
12	M202.0012	Cân thủy tĩnh	200	10	1,8	4			5.618	-	-	-	-	-	-	4.438	4.438	4.438	4.438	4.438
13	M202.0013	Lò nung	200	10	4	4			14.217	-	-	-	-	-	-	12.795	12.795	12.795	12.795	12.795
14	M202.0014	Tủ sấy	200	10	4,5	4			12.268	-	-	-	-	-	-	11.348	11.348	11.348	11.348	11.348
15	M202.0015	Tủ hút khí độc	200	10	4	4			12.268	-	-	-	-	-	-	11.041	11.041	11.041	11.041	11.041
16	M202.0016	Tủ lạnh	250	10	4	4			7.796	-	-	-	-	-	-	5.613	5.613	5.613	5.613	5.613
17	M202.0017	Máy hút chân không	200	10	4,5	4			3.783	-	-	-	-	-	-	3.499	3.499	3.499	3.499	3.499
18	M202.0018	Máy hút ẩm OASIS-America	200	10	4	4			10.319	-	-	-	-	-	-	9.287	9.287	9.287	9.287	9.287
19	M202.0019	Bếp điện	150	30	6,5	4			803	-	-	-	-	-	-	2.168	2.168	2.168	2.168	2.168
20	M202.0020	Bếp cát	150	30	6,5	4			1.032	-	-	-	-	-	-	2.786	2.786	2.786	2.786	2.786
21	M202.0021	Máy chưng cất nước	200	10	3,5	4			7.567	-	-	-	-	-	-	6.621	6.621	6.621	6.621	6.621
22	M202.0022	Máy trộn đất	200	10	3,5	4			6.306	-	-	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518	5.518	5.518
23	M202.0023	Máy trộn xi măng, dung tích 5lít	200	10	3,5	4			19.949	-	-	-	-	-	-	17.455	17.455	17.455	17.455	17.455
24	M202.0024	Máy trộn dung dịch lỏng (máy đo độ rung vừa)	200	10	3,5	4			16.968	-	-	-	-	-	-	14.847	14.847	14.847	14.847	14.847
25	M202.0025	Máy đầm tiêu chuẩn (đầm rung)	200	10	4,5	4			6.306	-	-	-	-	-	-	5.833	5.833	5.833	5.833	5.833
26	M202.0026	Máy cắt đất	200	10	3	4			2.637	-	-	-	-	-	-	2.241	2.241	2.241	2.241	2.241
27	M202.0027	Máy cắt mẫu lớn (30x30) cm	200	10	3	4			17.198	-	-	-	-	-	-	14.618	14.618	14.618	14.618	14.618
28	M202.0028	Máy cắt ứng biến	200	10	2,2	4			163.950	-	-	-	-	-	-	124.602	124.602	124.602	124.602	124.602
29	M202.0029	Máy nén 3 trục	200	10	1,6	4			779.854	-	-	-	-	-	-	569.293	569.293	569.293	569.293	569.293
30	M202.0030	Máy ép litvinốp	200	10	3	4			17.886	-	-	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203	15.203	15.203
31	M202.0031	Kích tháo mẫu	200	10	2,2	4			7.796	-	-	-	-	-	-	6.315	6.315	6.315	6.315	6.315
32	M202.0032	Máy ép mẫu đá, bê tông	200	10	2,2	4			166.931	-	-	-	-	-	-	126.868	126.868	126.868	126.868	126.868
33	M202.0033	Máy cắt mẫu vật liệu (bê tông, gạch, đá)	200	10	3,5	4			72.574	-	-	-	-	-	-	59.874	59.874	59.874	59.874	59.874
34	M202.0034	Máy khoan mẫu đá	200	10	3,5	4			67.071	-	-	-	-	-	-	55.334	55.334	55.334	55.334	55.334
35	M202.0035	Máy mài thử độ mài mòn	200	10	4,2	4			10.319	-	-	-	-	-	-	9.390	9.390	9.390	9.390	9.390
36	M202.0036	Máy nén một trục	200	10	3	4			17.886	-	-	-	-	-	-	15.203	15.203	15.203	15.203	15.203
37	M202.0037	Máy nén Marshall	200	10	2,2	4			264.728	-	-	-	-	-	-	201.193	201.193	201.193	201.193	201.193
38	M202.0038	Máy CBR	200	10	2,5	4			78.994	-	-	-	-	-	-	61.220	61.220	61.220	61.220	61.220
39	M202.0039	Máy thí nghiệm thủy lực quay tay	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323	7.323	7.323
40	M202.0040	Máy nén 4 t (quay tay)	200	10	3,5	4			7.796	-	-	-	-	-	-	6.822	6.822	6.822	6.822	6.822

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
41	M202.0041	Máy nén thủy lực 10 t	200	10	3,5	4			21.440	-	-	-	-	-	-	18.760	18.760	18.760	18.760	18.760
42	M202.0042	Máy nén thủy lực 50 t	200	10	3,5	4			35.656	-	-	-	-	-	-	29.416	29.416	29.416	29.416	29.416
43	M202.0043	Máy nén thủy lực 125 t	200	10	3,5	4			47.695	-	-	-	-	-	-	39.348	39.348	39.348	39.348	39.348
44	M202.0044	Máy nén thủy lực 200 t	200	10	3,5	4			62.000	-	-	-	-	-	-	51.150	51.150	51.150	51.150	51.150
45	M202.0045	Máy kéo nén thủy lực 100 t	200	10	3,5	4			52.166	-	-	-	-	-	-	43.037	43.037	43.037	43.037	43.037
46	M202.0046	Máy kéo nén uốn thủy lực 25 t	200	10	3,5	4			28.892	-	-	-	-	-	-	25.281	25.281	25.281	25.281	25.281
47	M202.0047	Máy kéo nén uốn thủy lực 100 t	200	10	2,2	4			241.340	-	-	-	-	-	-	183.418	183.418	183.418	183.418	183.418
48	M202.0048	Máy gia tải - 20 t	200	10	3,5	4			37.261	-	-	-	-	-	-	30.740	30.740	30.740	30.740	30.740
49	M202.0049	Máy caragrang (làm thí nghiệm chảy)	200	10	3,5	4			6.306	-	-	-	-	-	-	5.518	5.518	5.518	5.518	5.518
50	M202.0050	Máy xác định hệ số thấm	200	10	2,5	4			86.447	-	-	-	-	-	-	66.996	66.996	66.996	66.996	66.996
51	M202.0051	Máy đo PH	200	10	3,5	4			9.287	-	-	-	-	-	-	8.126	8.126	8.126	8.126	8.126
52	M202.0052	Máy đo âm thanh	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323	7.323	7.323
53	M202.0053	Máy đo chiều dày màng sơn	200	10	2,5	4			107.772	-	-	-	-	-	-	83.523	83.523	83.523	83.523	83.523
54	M202.0054	Máy đo điện thế thí nghiệm ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,5	4			92.408	-	-	-	-	-	-	71.616	71.616	71.616	71.616	71.616
55	M202.0055	Máy đo vết nứt	200	10	3,5	4			16.280	-	-	-	-	-	-	14.245	14.245	14.245	14.245	14.245
56	M202.0056	Máy đo tốc độ ăn mòn cốt thép trong bê tông	200	10	2,2	4			134.027	-	-	-	-	-	-	101.861	101.861	101.861	101.861	101.861
57	M202.0057	Máy đo độ thấm của I-on Clo	200	10	2	4			193.874	-	-	-	-	-	-	145.406	145.406	145.406	145.406	145.406
58	M202.0058	Dụng cụ đo độ cháy của than	200	10	3,5	4			12.038	-	-	-	-	-	-	10.533	10.533	10.533	10.533	10.533
59	M202.0059	Máy đo gia tốc	200	10	2,5	4			98.370	-	-	-	-	-	-	76.237	76.237	76.237	76.237	76.237
60	M202.0060	Máy ghi nhiệt ổn định	200	10	3,5	4			16.854	-	-	-	-	-	-	14.747	14.747	14.747	14.747	14.747
61	M202.0061	Máy đo chuyển vị	200	10	2,5	4			60.765	-	-	-	-	-	-	47.093	47.093	47.093	47.093	47.093
62	M202.0062	Máy xác định môđun	200	10	3	4			31.300	-	-	-	-	-	-	25.040	25.040	25.040	25.040	25.040
63	M202.0063	Máy so màu ngọn lửa	200	10	3	4			41.733	-	-	-	-	-	-	33.386	33.386	33.386	33.386	33.386
64	M202.0064	Máy so màu quang điện	200	10	2,5	4			107.313	-	-	-	-	-	-	83.168	83.168	83.168	83.168	83.168
65	M202.0065	Máy đo độ dẫn dài Bitum	200	10	2,5	4			62.599	-	-	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514	48.514	48.514
66	M202.0066	Máy chiết nhựa (Xóc lét)	200	10	3,5	4			8.828	-	-	-	-	-	-	7.725	7.725	7.725	7.725	7.725
67	M202.0067	Bộ thí nghiệm độ co ngót, trương nở	200	10	3,5	4			14.561	-	-	-	-	-	-	12.741	12.741	12.741	12.741	12.741
68	M202.0068	Bộ dụng cụ đo độ xuyên động hình côn DCP	180	10	1,4	5			1.376	-	-	-	-	-	-	1.254	1.254	1.254	1.254	1.254
69	M202.0069	Thiết bị thử tỷ diện	200	10	3,5	4			15.822	-	-	-	-	-	-	13.844	13.844	13.844	13.844	13.844
70	M202.0070	Bàn dẫn	200	10	3,5	4			26.828	-	-	-	-	-	-	23.475	23.475	23.475	23.475	23.475
71	M202.0071	Bàn rung	200	10	3,5	4			9.745	-	-	-	-	-	-	8.527	8.527	8.527	8.527	8.527
72	M202.0072	Máy khuấy bằng từ	200	10	3,5	4			15.249	-	-	-	-	-	-	13.343	13.343	13.343	13.343	13.343
73	M202.0073	Máy khuấy cầm tay NAG-2	200	10	3,5	4			9.057	-	-	-	-	-	-	7.925	7.925	7.925	7.925	7.925
74	M202.0074	Máy nghiền bi sứ LE1	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323	7.323	7.323
75	M202.0075	Máy phân tích hạt LAZER	200	10	2,5	4			82.778	-	-	-	-	-	-	64.153	64.153	64.153	64.153	64.153
76	M202.0076	Máy phân tích vi nhiệt	200	10	2,5	4			67.071	-	-	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980	51.980	51.980
77	M202.0077	Tenxômét	200	10	3,5	4			7.911	-	-	-	-	-	-	6.922	6.922	6.922	6.922	6.922
78	M202.0078	Máy đo độ giãn nở bê tông	200	10	2,5	4			83.466	-	-	-	-	-	-	64.686	64.686	64.686	64.686	64.686
79	M202.0079	Máy đo hệ số dẫn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452	-	-	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521	6.521	6.521
80	M202.0080	Máy nhiễu xạ Ron ghen (phân tích thành phần hoá lý của vật liệu)	200	10	1,2	4			2.364.900	-	-	-	-	-	-	1.679.079	1.679.079	1.679.079	1.679.079	1.679.079
81	M202.0081	Cần ép mẫu thử gạch chịu lửa	120	30	6,5	4			1.147	-	-	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871	3.871	3.871
82	M202.0082	Côn thử độ sụt	120	30	6,5	4			909	-	-	-	-	-	-	3.068	3.068	3.068	3.068	3.068

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
83	M202.0083	Dụng cụ xác định độ chịu lực va đập xung kích gạch lát xi măng (viên bi sắt)	120	30	6,5	4			1.147	-	-	-	-	-	-	3.871	3.871	3.871	3.871	3.871
84	M202.0084	Dụng cụ xác định giới hạn bền liên kết	120	30	6,5	4			803	-	-	-	-	-	-	2.710	2.710	2.710	2.710	2.710
85	M202.0085	Chén bạch kim	200	10	1,2	4			25.223	-	-	-	-	-	-	19.169	19.169	19.169	19.169	19.169
86	M202.0086	Kẹp niken	200	10	1,8	4			9.057	-	-	-	-	-	-	7.155	7.155	7.155	7.155	7.155
87	M202.0087	Máy siêu âm đo chiều dày kim loại	200	10	3	4			42.306	-	-	-	-	-	-	33.845	33.845	33.845	33.845	33.845
88	M202.0088	Máy dò vị trí cốt thép	200	10	2,5	4			67.071	-	-	-	-	-	-	51.980	51.980	51.980	51.980	51.980
89	M202.0089	Máy siêu âm kiểm tra chất lượng mối hàn	200	10	2,2	4			153.517	-	-	-	-	-	-	116.673	116.673	116.673	116.673	116.673
90	M202.0090	Máy siêu âm kiểm tra cường độ bê tông của cầu kiện bê tông, bê tông cốt thép tại hiện trường	200	10	2,5	4			64.204	-	-	-	-	-	-	49.758	49.758	49.758	49.758	49.758
91	M202.0091	Súng bi	200	10	3,5	4			8.599	-	-	-	-	-	-	7.524	7.524	7.524	7.524	7.524
92	M202.0092	Thiết bị hấp mẫu xi măng	200	10	3,5	4			1.200	-	-	-	-	-	-	1.050	1.050	1.050	1.050	1.050
93	M202.0093	Bình hút âm	200	10	3,5	4			500	-	-	-	-	-	-	438	438	438	438	438
94	M202.0094	Bộ dụng cụ xác định thấm nước	200	10	3,5	4			22.000	-	-	-	-	-	-	19.250	19.250	19.250	19.250	19.250
95	M202.0095	Bơm thủy lực ZB4-500	200	10	3,5	4			16.360	-	-	-	-	-	-	14.315	14.315	14.315	14.315	14.315
96	M202.0096	Đồng hồ đo áp lực	200	10	2,2	4			200	-	-	-	-	-	-	162	162	162	162	162
97	M202.0097	Đồng hồ đo biến dạng	200	10	2,2	4			1.200	-	-	-	-	-	-	972	972	972	972	972
98	M202.0098	Đồng hồ đo nước	200	10	2,2	4			2.800	-	-	-	-	-	-	2.268	2.268	2.268	2.268	2.268
99	M202.0099	Đồng hồ đo lún	200	10	2,2	4			1.800	-	-	-	-	-	-	1.458	1.458	1.458	1.458	1.458
100	M202.0100	Đồng hồ Shore A	200	10	2,2	4			1.500	-	-	-	-	-	-	1.215	1.215	1.215	1.215	1.215
101	M202.0101	Dụng cụ đo độ bền va đập	200	10	6,5	4			1.200	-	-	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230	1.230	1.230
102	M202.0102	Dụng cụ đo hệ số giãn nở âm	200	10	6,5	4			5.000	-	-	-	-	-	-	5.125	5.125	5.125	5.125	5.125
103	M202.0103	Dụng cụ phá vỡ mẫu kính	200	10	6,5	4			2.500	-	-	-	-	-	-	2.563	2.563	2.563	2.563	2.563
104	M202.0104	Dụng cụ thử thấm mực	200	10	6,5	4			500	-	-	-	-	-	-	513	513	513	513	513
105	M202.0105	Dụng cụ Vica	200	10	6,5	4			1.900	-	-	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948	1.948	1.948
106	M202.0106	Dụng cụ xác định độ bền va đập	200	10	6,5	4			90.000	-	-	-	-	-	-	87.750	87.750	87.750	87.750	87.750
107	M202.0107	Dụng cụ xác định độ bền va uốn	200	10	6,5	4			80.000	-	-	-	-	-	-	78.000	78.000	78.000	78.000	78.000
108	M202.0108	Khuôn Capping mẫu	200	10	6,5	4			1.500	-	-	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538	1.538	1.538
109	M202.0109	Khuôn đập mẫu	200	10	6,5	4			440	-	-	-	-	-	-	451	451	451	451	451
110	M202.0110	Kích kéo thủy lực 60 t	200	10	2,2	4			20.455	-	-	-	-	-	-	16.569	16.569	16.569	16.569	16.569
111	M202.0111	Kích thủy lực 800 t	200	10	2,2	4			124.150	-	-	-	-	-	-	94.354	94.354	94.354	94.354	94.354
112	M202.0112	Kính phóng đại đo lường	200	10	2,5	4			3.500	-	-	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888	2.888	2.888
113	M202.0113	Kính lúp	200	10	2,5	4			200	-	-	-	-	-	-	165	165	165	165	165
114	M202.0114	Máy bộ đàm	200	10	2,5	4			350	-	-	-	-	-	-	289	289	289	289	289
115	M202.0115	Máy cắt quay tay	200	10	2,5	4			1.200	-	-	-	-	-	-	990	990	990	990	990
116	M202.0116	Máy cắt, mài mẫu vật liệu	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850
117	M202.0117	Máy đo dao động điện từ (kèm đầu đo dao động 3 chiều)	200	10	2,5	4			281.375	-	-	-	-	-	-	218.066	218.066	218.066	218.066	218.066
118	M202.0118	Máy đo độ bóng	200	10	2,5	4			6.500	-	-	-	-	-	-	5.363	5.363	5.363	5.363	5.363
119	M202.0119	Máy khoan HILTI hoặc loại tương tự	200	10	2,5	4			15.000	-	-	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375	12.375	12.375
120	M202.0120	Thiết bị đo độ dẫn nước	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188	2.188	2.188
121	M202.0121	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313	1.313	1.313
122	M202.0122	Máy đo độ giãn nở nhiệt dài	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188	2.188	2.188
123	M202.0123	Máy dò khuyết tật	200	10	3,5	4			3.500	-	-	-	-	-	-	3.063	3.063	3.063	3.063	3.063

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
124	M202.0124	Máy đo kích thước	200	10	3,5	4			2.500	-	-	-	-	-	-	2.188	2.188	2.188	2.188	2.188
125	M202.0125	Máy đo thời gian khô màng sơn	200	10	3,5	4			3.000	-	-	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625	2.625	2.625
126	M202.0126	Máy đo ứng suất bề mặt	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	4.375	4.375
127	M202.0127	Máy đo ứng suất điện từ	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	4.375	4.375
128	M202.0128	Máy Hveem	200	10	2,5	4			15.000	-	-	-	-	-	-	12.375	12.375	12.375	12.375	12.375
129	M202.0129	Máy kéo vải địa kỹ thuật	200	10	2,5	4			220.000	-	-	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500
130	M202.0130	Máy kéo, nén WDW-100	200	10	2,5	4			220.000	-	-	-	-	-	-	170.500	170.500	170.500	170.500	170.500
131	M202.0131	Máy thử cơ lý thạch cao	200	10	2,5	4			5.000	-	-	-	-	-	-	4.125	4.125	4.125	4.125	4.125
132	M202.0132	Máy kiểm tra độ cứng	200	10	2,5	4			9.900	-	-	-	-	-	-	8.168	8.168	8.168	8.168	8.168
133	M202.0133	Máy làm sạch bằng siêu âm	200	10	2,5	4			3.500	-	-	-	-	-	-	2.888	2.888	2.888	2.888	2.888
134	M202.0134	Máy mài mòn bề mặt	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850
135	M202.0135	Máy mài mòn sâu	200	10	2,5	4			4.500	-	-	-	-	-	-	3.713	3.713	3.713	3.713	3.713
136	M202.0136	Máy nén cổ kết	200	10	2,5	4			25.000	-	-	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625	20.625	20.625
137	M202.0137	Máy phân tích thành phần kim loại	200	10	2,5	4			10.000	-	-	-	-	-	-	8.250	8.250	8.250	8.250	8.250
138	M202.0138	Máy quang phổ đo hệ số phản xạ ánh sáng	200	10	2,5	4			50.000	-	-	-	-	-	-	38.750	38.750	38.750	38.750	38.750
139	M202.0139	Máy quang phổ đo hệ số truyền sáng	200	10	2,5	4			60.000	-	-	-	-	-	-	46.500	46.500	46.500	46.500	46.500
140	M202.0140	Máy siêu âm đo vết nứt	200	10	2,5	4			36.500	-	-	-	-	-	-	28.288	28.288	28.288	28.288	28.288
141	M202.0141	Máy soi kim tương	200	10	2,2	4			10.000	-	-	-	-	-	-	8.100	8.100	8.100	8.100	8.100
142	M202.0142	Máy thấm	200	10	2,2	4			19.900	-	-	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119	16.119	16.119
143	M202.0143	Máy thử độ bền nén, uốn	200	10	2,2	4			210.000	-	-	-	-	-	-	159.600	159.600	159.600	159.600	159.600
144	M202.0144	Máy thử độ bực	200	10	1,8	4			5.000	-	-	-	-	-	-	3.950	3.950	3.950	3.950	3.950
145	M202.0145	Máy thử độ rơi côn	200	10	1,8	4			4.500	-	-	-	-	-	-	3.555	3.555	3.555	3.555	3.555
146	M202.0146	Máy uốn gạch	200	10	1,8	4			80.000	-	-	-	-	-	-	59.200	59.200	59.200	59.200	59.200
147	M202.0147	Nồi hấp áp suất cao (Autoclave)	200	10	3,5	4			5.500	-	-	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813	4.813	4.813
148	M202.0148	Thiết bị đo chuyển vị Indicator	200	10	3,5	4			15.000	-	-	-	-	-	-	13.125	13.125	13.125	13.125	13.125
149	M202.0149	Thiết bị đo điểm sương	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
150	M202.0150	Thiết bị đo độ bền âm	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
151	M202.0151	Thiết bị đo độ cứng màng sơn	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	4.375	4.375
152	M202.0152	Thiết bị đo độ dày	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313	1.313	1.313
153	M202.0153	Thiết bị đo hệ số ma sát	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	4.375	4.375
154	M202.0154	Thiết bị đo thử độ kín	200	10	3,5	4			5.000	-	-	-	-	-	-	4.375	4.375	4.375	4.375	4.375
155	M202.0155	Thiết bị thử tính năng sử dụng của sứ vệ sinh	200	10	2,8	4			15.000	-	-	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
156	M202.0156	Thiết bị thử va đập phản hồi	200	10	2,8	4			10.000	-	-	-	-	-	-	8.400	8.400	8.400	8.400	8.400
157	M202.0157	Tủ chiếu UV	200	10	2,8	4			5.000	-	-	-	-	-	-	4.200	4.200	4.200	4.200	4.200
158	M202.0158	Tủ khí hậu	200	10	2,8	4			60.000	-	-	-	-	-	-	47.400	47.400	47.400	47.400	47.400
159	M202.0159	Thước đo vết nứt	200	10	2,8	4			139	-	-	-	-	-	-	117	117	117	117	117
160	M202.0160	Vi kế	200	10	2,8	4			139	-	-	-	-	-	-	117	117	117	117	117
161	M202.0161	Máy scanner (khổ Ao)	150	13	3	4			119.581	-	-	-	-	-	-	149.078	149.078	149.078	149.078	149.078
162	M202.0162	Máy vẽ plotter	220	13	3	4			99.975	-	-	-	-	-	-	84.979	84.979	84.979	84.979	84.979
163	M202.0163	Máy vi tính	220	13	4	4			10.089	-	-	-	-	-	-	9.630	9.630	9.630	9.630	9.630
164	M202.0164	Máy tính xách tay	220	13	3,5	4			18.917	-	-	-	-	-	-	17.627	17.627	17.627	17.627	17.627
165	M202.0165	Bể ôn nhiệt	200	10	3,5	4			7.452	-	-	-	-	-	-	6.521	6.521	6.521	6.521	6.521
166	M202.0166	Bếp gas công nghiệp	150	30	6,5	4			500	-	-	-	-	-	-	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350
167	M202.0167	Bình thử bọt khí	200	10	2,5	4			27.000	-	-	-	-	-	-	22.275	22.275	22.275	22.275	22.275
168	M202.0168	Bộ dụng cụ xác định hàm lượng cát	200	10	6,5	4			1.500	-	-	-	-	-	-	1.538	1.538	1.538	1.538	1.538

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
169	M202.0169	Bộ thiết bị thí nghiệm điểm hóa mềm (ELE)	200	10	2,5	4			303.030	-	-	-	-	-	-	234.848	234.848	234.848	234.848	234.848
170	M202.0170	Dụng cụ đo nhám	200	10	6,5	4			500	-	-	-	-	-	-	513	513	513	513	513
171	M202.0171	Dụng cụ thử va đập bi rơi	200	10	6,5	4			1.200	-	-	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230	1.230	1.230
172	M202.0172	Dụng cụ thử va đập con lắc	200	10	6,5	4			1.200	-	-	-	-	-	-	1.230	1.230	1.230	1.230	1.230
173	M202.0173	Dụng cụ thử xuyên	200	10	6,5	4			1.900	-	-	-	-	-	-	1.948	1.948	1.948	1.948	1.948
174	M202.0174	Dụng cụ xác định sự thay đổi chiều dài của mẫu vữa	200	10	2,2	4			2.200	-	-	-	-	-	-	1.782	1.782	1.782	1.782	1.782
175	M202.0175	Dụng cụ xác định thời gian bắt đầu đông kết	200	10	3,5	4			3.000	-	-	-	-	-	-	2.625	2.625	2.625	2.625	2.625
176	M202.0176	Khoáng chuẩn	200	10	3,5	4			1.000	-	-	-	-	-	-	875	875	875	875	875
177	M202.0177	Khung giá máy & Máy gia tải 50 tấn kỹ thuật số	200	10	2,5	4			37.261	-	-	-	-	-	-	28.877	28.877	28.877	28.877	28.877
178	M202.0178	Máy Gigarang	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
179	M202.0179	Máy SHWD	180	10	1,4	4			2.056.833	-	-	-	-	-	-	1.645.466	1.645.466	1.645.466	1.645.466	1.645.466
180	M202.0180	Máy bào gỗ	180	30	10,5	4			1.200	-	-	-	-	-	-	2.967	2.967	2.967	2.967	2.967
181	M202.0181	Máy cắt Makita	200	10	3,5	4			3.979	-	-	-	-	-	-	3.482	3.482	3.482	3.482	3.482
182	M202.0182	Máy cắt phẳng	200	10	2,5	4			25.000	-	-	-	-	-	-	20.625	20.625	20.625	20.625	20.625
183	M202.0183	Máy đầm xoay	220	10	6,5	4			6.306	-	-	-	-	-	-	5.876	5.876	5.876	5.876	5.876
184	M202.0184	Máy đo chiều dày lớp bê tông bảo vệ và đo đường kính cốt thép	200	10	2,5	4			114.350	-	-	-	-	-	-	88.621	88.621	88.621	88.621	88.621
185	M202.0185	Máy đo độ đàn hồi	200	10	2,5	4			62.599	-	-	-	-	-	-	48.514	48.514	48.514	48.514	48.514
186	M202.0186	Máy kéo, nén thủy lực 0,5 tấn	200	10	3,5	4			8.369	-	-	-	-	-	-	7.323	7.323	7.323	7.323	7.323
187	M202.0187	Máy kéo, nén thủy lực 20 tấn	200	10	3,5	4			25.000	-	-	-	-	-	-	21.875	21.875	21.875	21.875	21.875
188	M202.0188	Máy kéo, nén thủy lực 200 tấn	200	10	2,5	4			62.000	-	-	-	-	-	-	48.050	48.050	48.050	48.050	48.050
189	M202.0189	Máy kéo, nén thủy lực 50 tấn	200	10	2,5	4			35.656	-	-	-	-	-	-	27.633	27.633	27.633	27.633	27.633
190	M202.0190	Máy khoan lấy mẫu chuyên dụng	200	10	3,5	4			6.800	-	-	-	-	-	-	5.950	5.950	5.950	5.950	5.950
191	M202.0191	Máy khuấy và làm mát nước	200	10	3,5	4			5.500	-	-	-	-	-	-	4.813	4.813	4.813	4.813	4.813
192	M202.0192	Máy thử cường độ bầm dính	220	10	1,4	4			18.000	-	-	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
193	M202.0193	Máy thử độ chống thấm	200	10	2,5	4			18.000	-	-	-	-	-	-	14.850	14.850	14.850	14.850	14.850
194	M202.0194	Máy thử kéo xác định cường độ bầm dính	220	10	1,4	4			18.000	-	-	-	-	-	-	12.600	12.600	12.600	12.600	12.600
195	M202.0195	Máy xác định độ thấm nước của bê tông kiểu C430 (hoặc C431)	200	10	2,2	4			19.900	-	-	-	-	-	-	16.119	16.119	16.119	16.119	16.119
196	M202.0196	Nhót kê	200	10	6,5	4			20.000	-	-	-	-	-	-	20.500	20.500	20.500	20.500	20.500
197	M202.0197	Nhót kê Suttard	200	10	6,5	4			150	-	-	-	-	-	-	154	154	154	154	154
198	M202.0198	Nhót kê Vebe	200	10	6,5	4			6.000	-	-	-	-	-	-	6.150	6.150	6.150	6.150	6.150
199	M202.0199	Súng bật nảy	200	10	3,5	4			9.000	-	-	-	-	-	-	7.875	7.875	7.875	7.875	7.875
200	M202.0200	Thiết bị đo góc nghi của cát	200	10	2,5	4			2.000	-	-	-	-	-	-	1.650	1.650	1.650	1.650	1.650
201	M202.0201	Thiết bị đo góc nghi tự nhiên của đất rời	200	10	2,5	4			1.500	-	-	-	-	-	-	1.238	1.238	1.238	1.238	1.238
202	M202.0202	Thiết bị đo nhiệt độ bê tông	200	10	3,5	4			1.800	-	-	-	-	-	-	1.575	1.575	1.575	1.575	1.575
203	M202.0203	Thiết bị đo nhiệt lượng	200	10	3,5	4			1.500	-	-	-	-	-	-	1.313	1.313	1.313	1.313	1.313
204	M202.0204	Thiết bị gia nhiệt vòng và bi	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
205	M202.0205	Thiết bị thử tải trọng	200	10	3,5	4			10.000	-	-	-	-	-	-	8.750	8.750	8.750	8.750	8.750
206	M202.0206	Thiết bị wheel tracking	200	10	2,5	4			1.387.200	-	-	-	-	-	-	1.075.080	1.075.080	1.075.080	1.075.080	1.075.080
207	M202.0207	Thiết bị xác định độ bền cọ rửa	200	10	3,5	4			40.000	-	-	-	-	-	-	33.000	33.000	33.000	33.000	33.000

Stt	Mã hiệu	Loại máy và thiết bị	Số ca năm	Định mức (%)			Định mức tiêu hao nhiên liệu, năng lượng (1 ca)	Nhân công điều khiển máy	Nguyên giá tham khảo (1000 VNĐ)	Chi phí nhiên liệu (đồng/ca)	Chi phí nhân công điều khiển máy (đồng/ca)					Giá ca máy (đồng/ca)				
				Khấu hao	Sửa chữa	CP khác					Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)	Vùng II	Vùng III	Vùng IV	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng II)	Đặc khu và các đảo (thuộc vùng III)
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]	[10]	[11]	[12]	[13]	[14]	[15]	[16]	[17]	[18]	[19]	[20]	[21]
208	M202.0208	Thiết bị xác định thay đổi chiều cao cột vữa	200	10	6,5	4			1.000	-	-	-	-	-	-	1.025	1.025	1.025	1.025	1.025
209	M202.0209	Xe chuyên dùng	180	10	1,4	4			546.000	-	-	-	-	-	-	436.800	436.800	436.800	436.800	436.800
210	M202.0210	Dụng cụ vòng và bi	200	10	6,5	4			3.500	-	-	-	-	-	-	3.588	3.588	3.588	3.588	3.588
III	M203.0000	MÁY VÀ THIẾT BỊ THÍ NGHIỆM ĐIỆN, ĐƯỜNG DÂY VÀ TRẠM BIẾN ÁP																		
1	M203.0001	Bộ tạo nguồn 3 pha	220	10	3,5	5			508.246	-	-	-	-	-	-	404.287	404.287	404.287	404.287	404.287
2	M203.0002	Bộ nguồn AC-DC	220	10	3,5	5			49.988	-	-	-	-	-	-	39.763	39.763	39.763	39.763	39.763
3	M203.0003	Công tơ mẫu xách tay	220	10	3,5	5			210.613	-	-	-	-	-	-	167.533	167.533	167.533	167.533	167.533
4	M203.0004	Hộp bộ đo tgd Delta	220	10	3,5	5			1.000.900	-	-	-	-	-	-	796.170	796.170	796.170	796.170	796.170
5	M203.0005	Hộp bộ đo lường	220	10	3,5	5			946.212	-	-	-	-	-	-	752.669	752.669	752.669	752.669	752.669
6	M203.0006	Hộp bộ phân tích hàm lượng khí	220	10	3,5	5			1.618.868	-	-	-	-	-	-	1.287.736	1.287.736	1.287.736	1.287.736	1.287.736
7	M203.0007	Hộp bộ thí nghiệm cao áp	220	10	3,5	5			507.559	-	-	-	-	-	-	403.740	403.740	403.740	403.740	403.740
8	M203.0008	Hộp bộ thí nghiệm role	220	10	3,5	5			955.957	-	-	-	-	-	-	760.420	760.420	760.420	760.420	760.420
9	M203.0009	Máy điều chỉnh điện áp 1pha	220	10	3,5	5			19.835	-	-	-	-	-	-	16.679	16.679	16.679	16.679	16.679
10	M203.0010	Máy đo độ A xít	220	10	3,5	5			182.524	-	-	-	-	-	-	145.190	145.190	145.190	145.190	145.190
11	M203.0011	Máy đo độ chớp cháy kín	220	10	3,5	5			174.957	-	-	-	-	-	-	139.170	139.170	139.170	139.170	139.170
12	M203.0012	Máy đo độ nhớt	220	10	3,5	5			150.307	-	-	-	-	-	-	119.562	119.562	119.562	119.562	119.562
13	M203.0013	Máy đo điện áp xuyên thủng	220	10	3,5	5			36.574	-	-	-	-	-	-	29.093	29.093	29.093	29.093	29.093
14	M203.0014	Máy đo điện trở một chiều	220	10	3,5	5			179.658	-	-	-	-	-	-	142.910	142.910	142.910	142.910	142.910
15	M203.0015	Máy đo điện trở tiếp địa	220	10	3,5	5			61.109	-	-	-	-	-	-	48.609	48.609	48.609	48.609	48.609
16	M203.0016	Máy đo điện trở tiếp xúc	220	10	3,5	5			104.905	-	-	-	-	-	-	83.447	83.447	83.447	83.447	83.447
17	M203.0017	Cầu đo tang dầu cách điện	220	10	3,5	5			365.277	-	-	-	-	-	-	290.561	290.561	290.561	290.561	290.561
18	M203.0018	Máy đo tỷ trọng	220	10	3,5	5			73.491	-	-	-	-	-	-	58.459	58.459	58.459	58.459	58.459
19	M203.0019	Máy đo vụn năng	220	10	3,5	5			151.224	-	-	-	-	-	-	120.292	120.292	120.292	120.292	120.292
20	M203.0020	Máy chụp sóng	220	10	3,5	5			521.317	-	-	-	-	-	-	414.684	414.684	414.684	414.684	414.684
21	M203.0021	Máy kiểm tra độ ổn định oxy hoá dầu	220	10	3,5	5			374.105	-	-	-	-	-	-	297.584	297.584	297.584	297.584	297.584
22	M203.0022	Máy phát tần số	220	10	3,5	5			133.224	-	-	-	-	-	-	105.974	105.974	105.974	105.974	105.974
23	M203.0023	Máy phân tích độ ẩm khí SF6	220	10	3,5	5			184.244	-	-	-	-	-	-	146.558	146.558	146.558	146.558	146.558
24	M203.0024	Máy đo vi lượng ẩm	220	10	3,5	5			166.702	-	-	-	-	-	-	132.604	132.604	132.604	132.604	132.604
25	M203.0025	Mê gồm mét	220	10	3,5	5			50.446	-	-	-	-	-	-	40.128	40.128	40.128	40.128	40.128
26	M203.0026	Thiết bị kiểm tra áp lực	220	10	3,5	5			86.332	-	-	-	-	-	-	68.673	68.673	68.673	68.673	68.673
27	M203.0027	Thiết bị tạo dòng điện	220	10	3,5	5			499.762	-	-	-	-	-	-	397.538	397.538	397.538	397.538	397.538